

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2025/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (có các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4, Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất.

3. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Bảng giá đất này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

c) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

d) Tính thuế sử dụng đất;

đ) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

g) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

h) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

i) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

k) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

m) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

2. Giá đất tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất trước thời điểm Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất có hiệu lực thi hành thì thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực

hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 155 Luật Đất đai 2024 (trừ trường hợp hồ sơ bị trễ hạn)

Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính của người sử dụng đất đã tiếp nhận và hạn trả kết quả trước thời điểm Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất có hiệu lực thi hành nhưng cơ quan có thẩm quyền chậm giải quyết hồ sơ (hồ sơ bị trễ hạn và đã có Phiếu xin lỗi theo quy định) thì giá đất để tính nghĩa vụ tài chính được tiếp tục áp dụng Bảng giá tại thời điểm hạn trả kết quả giải quyết hồ sơ

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ mục điểm c khoản 2.2 mục II Phụ lục II tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thì được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử Quảng Trị;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng



Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VI KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2025/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp tại thành phố, thị xã và các thị trấn:

1.1. Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- a. Vị trí 1: Được xác định từ mép đường phố (liền cạnh đường phố có giá trị cao nhất) vào sâu 20 m, không xác định nhà ở quay về hướng nào;
- b. Vị trí 2: Được xác định từ trên 20 đến 40m;
- c. Vị trí 3: Được xác định từ trên 40m đến 60m;
- d. Vị trí 4: Được xác định từ trên 60m trở đi.

1.2. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường:

- a. Tiếp giáp với hai đường giao nhau, thì:
 - Diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 đường giao nhau tính theo mức giá của loại đường bằng hoặc cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của loại đường bằng hoặc thấp hơn.

- Vị trí 2 được xác định như sau:

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá cao hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 2 của đường phố đã được xếp loại cao hơn.

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá thấp hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 1 của đường phố đã được xếp loại thấp hơn.

- Các vị trí 3, 4 của thửa đất được áp dụng theo nguyên tắc tương tự vị trí 2.

- b. Tiếp giáp với ba đường giao nhau, thì áp dụng như trường hợp tiếp giáp với hai đường giao nhau, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng để thửa đất có giá trị cao nhất:

- c. Tiếp giáp với hai đường không giao nhau, thì đơn giá đất được xác định theo các vị trí của loại đường có đơn giá cao hơn.

2. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp thuộc địa giới cấp xã.

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp các trục đường giao thông (tính từ chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) quy định tại khu vực theo từng xã không quá 30m.

Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận, thì được xác định theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp với mục đích sử dụng.

- Vị trí 2: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực theo từng xã từ 30m đến 50m.

- Vị trí 3: Đất cách xa các trục đường giao quy định tại khu vực theo từng xã từ 50m đến 80m.

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

3. Nguyên tắc phân loại đường phố:

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường phố.

- Các tuyến đường phố được đầu tư nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc do người dân tự đầu tư phải sau 03 năm đưa vào vận hành sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

4. Nguyên tắc phân vị trí đất nông nghiệp của 3 loại xã: Đồng bằng, trung du, miền núi và trong các đô thị.

4.1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

+ Canh tác 2 vụ

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 5: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

4.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1

4.3. Đất làm muối có 4 vị trí

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m;

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

5. Phân loại khu vực đất tại Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp:

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn thành phố Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã Miền núi) và thị xã Quảng Trị và Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo và Khu Kinh tế.

- Khu vực 3: Gồm các huyện: Hướng Hoá (trừ Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo), Đakrông, Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

6. Phân loại xã theo vùng:

6.1. Huyện Hướng Hoá:

Xã miền núi: Gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing cũ (nay là xã Lìa), A Túc cũ (nay là xã Lìa), A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hường Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

6.2. Huyện ĐaKrông:

Xã miền núi: Gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc cũ (nay là xã Ba Lòng), Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

6.3. Huyện Cam Lộ

a. Xã miền núi: Gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Cam An cũ (nay là xã Thanh An): Thôn Mỹ Hoà, Thôn Xuân Khê

- Xã Cam Thủy: Thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh

- Thị trấn Cam Lộ: Khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

c. Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: Cam Hiếu, Cam Thanh cũ (nay là xã Thanh An)

- Xã Cam An cũ (nay là xã Thanh An): các thôn còn lại

- Xã Cam Thủy: Các thôn còn lại

6.4. Huyện Gio Linh:

a. Xã miền núi: Gồm các xã: Linh Trường, Hải Thái

b. Các xã Trung du gồm: Các xã: Gio Sơn, Gio Hòa cũ (nay là xã Gio Sơn), Gio An, Gio Bình cũ (nay là xã Phong Bình), Linh Hải cũ (nay là xã Gio Sơn), Gio Châu cũ (phần diện tích phía Tây đường sắt), Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), Gio Phong cũ (nay là xã Phong Bình, trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1), Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

c. Các xã đồng bằng, gồm: Các xã: Gio Việt cũ (nay là thị trấn Cửa Việt), Gio Hải, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành cũ, Gio Mai, Gio Quang (phần diện tích còn lại), Gio Châu cũ (phần diện tích còn lại), Gio Phong (phần diện tích còn lại), Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

6.5. Huyện Vĩnh Linh:

a. Xã miền núi: Các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b. Các xã đồng bằng, gồm các xã: Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hoà, Vĩnh Nam cũ (nay là xã Trung Nam), Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Cháp,

Vĩnh Trung cũ (nay là xã Trung Nam), Vĩnh Thành cũ (nay là xã Hiền Thành), Vĩnh Hiền cũ (nay là xã Hiền Thành), Vĩnh Kim cũ (nay là xã Kim Thạch), Vĩnh Thạch cũ (nay là xã Kim Thạch), Vĩnh Giang, Vĩnh Tân cũ (nay là thị trấn Cửa Tùng), Vĩnh Thái.

6.6. Huyện Triệu Phong:

a. Các xã đồng bằng, gồm các xã: Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hoà, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Sơn cũ (nay là xã Triệu Cơ), Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Đông cũ (nay là xã Triệu Thành), Triệu Long, Triệu An cũ (nay là xã Triệu Tân), Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ), Triệu Vân cũ (nay là xã Triệu Tân).

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
 - Xã Triệu Ái: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
 - Xã Triệu Thượng: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
- b. Các xã Trung du gồm:
- Xã Triệu Giang: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam
 - Xã Triệu Ái: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam
 - Xã Triệu Thượng: Khu vực phía Tây đường Bắc Nam

6.7. Huyện Hải Lăng:

a. Các xã Trung du gồm: Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt của các xã Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ cũ (nay là Thị trấn Diên Sanh), Hải Trường, Hải Sơn và phía Tây Quốc lộ 1A xã Hải Chánh.

b. Các xã đồng bằng, gồm các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành cũ (nay là xã Hải Định), Hải Tân cũ (nay là xã Hải Phong), Hải Hoà cũ (nay là xã Hải Phong), Hải Thiện cũ (nay là xã Hải Định), Hải Quy, Hải Xuân cũ (nay là xã Hải Hưng), Hải Vĩnh cũ (nay là xã Hải Hưng), Hải Quế cũ (nay là xã Hải Bình), Hải Dương, Hải Ba cũ (nay là xã Hải Bình); Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ cũ (nay là Thị trấn Diên Sanh), Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

6.8. Thị xã Quảng Trị:

Xã trung du: Xã Hải Lệ (gồm toàn bộ thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng Nam kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ).

Xã đồng bằng: Các khu vực còn lại Xã Hải Lệ.

6.9. Huyện đảo Cồn Cỏ: Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi thuộc huyện Đakrông.

7. Phân loại đất nông nghiệp trong đô thị:

7.1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

7.2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

7.3. Thị trấn Bến Quan giá đất như xã đồng bằng.

7.4. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Đakrông giá đất như xã miền núi.

II. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH

1. Đất nông nghiệp

1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	40.500	30.700	25.800
2	33.235	25.250	20.168
3	30.693	23.434	17.624
4	19.978	17.340	10.720
5	14.529	10.899	9.085

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	41.900	25.950	19.950
2	33.556	23.409	16.685
3	25.575	19.962	13.602
4	18.139	12.703	10.882

1.3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	11.600	11.400	9.980
2	8.700	8.143	5.262
3	7.431	7.057	4.173
4	6.163	4.343	3.266

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	27.770	20.873	16.335
2	22.506	13.613	11.253
3	18.513	11.072	9.257
4	14.339	8.168	6.716
5	10.890	7.260	5.445

1.5. Đất làm muối:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Đơn giá
1	8.450
2	7.800
3	7.150
4	6.500

2. Đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
600.000	420.000	240.000

Đơn giá trên áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp. Các khu vực khác thuộc Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng: Bằng 70% giá đất tương ứng.

3. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): Bằng 60% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): Bằng 50% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

5. Đất nông nghiệp khác

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng. Riêng thành phố Đông Hà: Bằng 4 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng.

6. Đất phi nông nghiệp khác:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): Bằng 50% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

8. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

10. Giá đất đặc thù:

10.1. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m².

- Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

10.2. Trường hợp thửa đất có một phần diện tích bị khuất bởi thửa đất khác (hạn chế khả năng sinh lợi) thì phần diện tích thuộc vị trí bị khuất được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

10.3. Đất nông nghiệp tại thành phố Đông Hà được tính giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1; đất nông nghiệp tại thị xã Quảng Trị được tính giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1.

PHỤ LỤC II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VI KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND
NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
(Kèm theo Quyết định số: 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
1. Đất ở đô thị

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	34.000	13.600	7.480	5.100
1b	30.600	12.240	6.732	4.590
1c	27.200	10.880	5.984	4.080
1d	23.800	9.520	5.236	3.570
1e	20.400	8.160	4.488	3.060
2a	19.450	7.780	4.279	2.918
2b	17.700	7.080	3.894	2.655
2c	15.950	6.380	3.509	2.393
2d	14.200	5.680	3.124	2.130
2e	12.450	4.980	2.739	1.868
3a	11.700	4.680	2.574	1.755
3b	10.200	4.080	2.244	1.530
3c	8.700	3.480	1.914	1.305
3d	7.200	2.880	1.584	1.080
3e	6.000	2.400	1.320	900
4a	5.600	2.240	1.232	840
4b	5.200	2.080	1.144	780
4c	4.800	1.920	1.056	720
4d	4.400	1.760	968	660
4e	3.450	1.380	759	518
4f	3.200	1.280	704	480

1.2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	4.450	2.950	2.100	1.600
2	1.780	1.180	840	640
3	980	650	460	350
4	670	445	315	240

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ: (Áp dụng tại mục I Phụ lục II)

2.1 Các tuyến đường phố đã có tên

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt	1a
2	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến đường Lê Thế Tiết	1a
3	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến: Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến đường Lý Thường Kiệt	1b
4	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến: Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Phạm Hồng Thái	1b
5	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ	2a
6	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến: Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Thuận Châu	2a
7	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão	2a
8	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sông	2b
9	Lê Duẩn	Phải tuyến: Đoạn từ đường đến đường Điện Biên Phủ đến cầu Lai Phước;	2c
10	Lê Duẩn	Trái tuyến: Đoạn từ đường Thuận Châu đến cầu Lai Phước	2c
11	Hùng Vương	Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến đường Tôn Thất Thuyết	1a
12	Hùng Vương	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt	1b
13	Hùng Vương	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đại Cồ Việt	1b
14	Hùng Vương	Đoạn từ đường Đại Cồ Việt đến đường Điện Biên Phủ	1c
15	Hùng Vương	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp cầu Vĩnh Phước	3a
16	Quốc lộ 9	Phải tuyến: Đoạn từ đường kẹp cầu vượt (đối diện công an thành phố) đến Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị	1a
17	Quốc lộ 9	Phải tuyến: Đoạn từ Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến đường Trương Hán Siêu	1d
18	Quốc lộ 9	Trái tuyến: Đoạn từ đường kẹp cầu vượt đến đường Nguyễn Du	1a

19	Quốc lộ 9	Trái tuyến: Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Chu Mạnh Trinh	1d
20	Quốc lộ 9	Phải tuyến: Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Trần Hưng Đạo	2b
21	Quốc lộ 9	Trái tuyến: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo	2b
22	Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường Phù Đổng Thiên Vương	2c
23	Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Phù Đổng Thiên Vương đến đường vào X334	3d
24	Quốc lộ 9	Từ đường vào X334 đến cầu Bà Hai	4a
25	Trần Hưng Đạo	Từ đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà	1a
26	Trần Hưng Đạo	Phải tuyến: Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật	1b
27	Trần Hưng Đạo	Trái tuyến: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo	1b
28	Trần Hưng Đạo	Phải tuyến: Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo;	1d
29	Trần Hưng Đạo	Trái tuyến: Đoạn từ Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo đến đường Quốc lộ 9	1d
30	Phan Châu Trinh	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà	1b
31	Phan Bội Châu	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà	1b
32	Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo	1b
33	Lê Lợi	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông	1c
34	Lê Lợi	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Lý Thường Kiệt	1d
35	Lê Hồng Phong	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền	1c
36	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết	3b
37	Lý Thường Kiệt	Phải tuyến: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi	1c
38	Lý Thường Kiệt	Phải tuyến: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương	1d
39	Lý Thường Kiệt	Phải tuyến: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	1e

40	Lý Thường Kiệt	Trái tuyến: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi nối dài	1c
41	Lý Thường Kiệt	Trái tuyến: Đoạn từ đường Lê Lợi nối dài đến đường Hùng Vương nối dài	1d
42	Lý Thường Kiệt	Trái tuyến: Đoạn từ đường Hùng Vương nối dài đến đường Hàm Nghi đến hết thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt	1e
43	Lý Thường Kiệt	Phải tuyến: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du	2d
44	Lý Thường Kiệt	Trái tuyến: Đoạn từ phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Du	2d
45	Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Hùng Vương	1c
46	Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	3e
47	Hàm Nghi	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc công Đại An	1e
48	Hàm Nghi	Đoạn từ Công Đại An đến đường Lý Thường Kiệt	2c
49	Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hùng Vương	1e
50	Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng)	3a
51	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn	2a
52	Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất	2a
53	Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất	2b
54	Ngô Quyền	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi	2a
55	Hai Bà Trưng	Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương	2b
56	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài	3a
57	Lê Văn Hưu	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	2b

58	Lê Văn Hưu	Đoạn từ gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến Ga Đông Hà	3e
59	Nguyễn Công Trứ	Cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)	2b
60	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường	2b
61	Đào Duy Từ	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	2b
62	Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	2b
63	Lê Thế Hiếu	Đoạn từ Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu	2d
64	Nguyễn Bình Khiêm	Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	2d
65	Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	2b
66	Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi	3a
67	Tạ Quang Bửu	Cả tuyến đường	2c
68	Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi	2c
69	Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước	3a
70	Đặng Tất	Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	2c
71	Văn Cao	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh	2c
72	Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước	2c
73	Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ phía Nam cổng thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài	3e
74	Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến mương thủy lợi	4b
75	Hiền Lương	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	2c
76	Hiền Lương	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đình Tiên Hoàng	4a
77	Tôn Thất Thuyết	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú	2c
78	Nguyễn Du	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt	2d

79	Nguyễn Du	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 28 của phường 5) đến đường Trần Bình Trọng	3e
80	Hoàng Diệu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão	2c
81	Hoàng Diệu	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt	3a
82	Hoàng Diệu	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ (trừ các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng)	4a
83	Hoàng Diệu	Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ cầu đường sắt đến đường nối Hoàng Diệu đến khu du lịch sinh thái Miền Trung	4c
84	Đại Cồ Việt	Từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1b
85	Đặng Dung	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Sỹ Liên	2d
86	Đặng Dung	Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Mạc Đĩnh Chi	2e
87	Đặng Dung	Đoạn từ Mạc Đĩnh Chi đến cuối tuyến	3b
88	Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2	2d
89	Điện Biên Phủ	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2d
90	Điện Biên Phủ (9D)	Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào Nghĩa địa Đông Lương	3c
91	Đường vào Trạm xá Công an	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu	2d
92	Trần Phú	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt	2d
93	Trần Phú	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	3a
94	Thái Phiên	Cả đường (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú)	3a
95	Trần Quang Khải	Từ đường Lương Khánh Thiện đến đường Trần Bình Trọng	3a
96	Lê Chưởng	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn	3a
97	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt	3a
98	Trường Chinh	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương	3a

99	Trường Chinh	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao	3c
100	Trường Chinh	Đoạn từ đường Lê Lợi đến cống thoát nước Trường Phan Đình Phùng	3c
101	Đình Công Tráng	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chứa	3a
102	Trần Hữu Dực	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3a
103	Trương Công Kính	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công)	1c
104	Hải Thượng Lãn Ông	Cả tuyến đường	3a
105	Khóa Bảo	Cả tuyến đường	3a
106	Thành Cổ	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược	3a
107	Thành Cổ	Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu	3c
108	Lê Thế Tiết	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22	3a
109	Phạm Ngũ Lão	Từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	3a
110	Trần Nhật Duật	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	3a
111	Phan Văn Trị	Từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu	3a
112	Chu Mạnh Trinh	Từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9	3a
113	Thanh niên	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Cống Vĩnh Ninh	3a
114	Thanh Niên	Từ cống Vĩnh Ninh đến cầu ông Niệm	3b
115	Cửa Tùng	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi	3b
116	Trần Đại Nghĩa	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông	3b
117	Lương Khánh Thiện	Cả tuyến đường	3b
118	Duy Tân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương	3b
119	Đoàn Hữu Trưng	Từ đường Nguyễn Quang Xá đến đường Hà Huy Tập	3b
120	Hà Huy Tập	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt	3b
121	Hàn Mặc Tử	Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng	3b
122	Hoàng Hữu Cháp	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt	3b

123	Hoàng Thị Ái	Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du	3b
124	Hồ Sĩ Thản	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Văn Cừ	3b
125	Lê Đại Hành	Từ đường Hùng Vương đến đường Trương Hoàn	3b
126	Lý Thái Tổ	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực	3b
127	Nguyễn Quang Xá	Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Đại Cồ Việt	3b
128	Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Hùng Vương đến đường Thoại Ngọc Hầu	3b
129	Thân Nhân Trung	Từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3b
130	Trần Nhân Tông	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực	3b
131	Trương Hoàn	Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Đại Cồ Việt	3b
132	Nguyễn Trung Trực	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây	3b
133	Huỳnh Thúc Kháng	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Lợi	3b
134	Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lý đến đường Lê Lợi	3d
135	Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du kéo dài	3b
136	Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Điện Biên Phủ	3e
137	Bà Triệu	Từ Chợ Đông Hà đến Cầu Thanh Niên	3b
138	Bà Triệu	Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt	3b
139	Bà Triệu	Đoạn từ cầu đường sắt đến đường Nguyễn Văn Tường	3c
140	Bà Triệu	Đoạn từ Nguyễn văn Tường đến giáp địa phận Phường 4	3d
141	Bà Triệu	Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ đường sắt đến đường Khóa Bảo	4c
142	Bà Triệu	Thuộc địa bàn Phường 4	4d
143	Ông Ích Khiêm	Cả tuyến đường	3c
144	Hải Triều	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm	3c
145	Phan Chu Trinh	Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Đinh Công Tráng	3c

146	Nguyễn Thái Học	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan	3c
147	Hàn Thuyên	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2	3c
148	Hàn Thuyên	Kênh N2 đến đường Thạch Hãn	4a
149	Ngô Sĩ Liên	Cả tuyến đường	3c
150	Chế Lan Viên	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng	3c
151	Điện Biên Phủ (Đường 9D)	Phía Tây đường vào đường Nghĩa địa Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu	3e
152	Trần Thánh Tông	Đoạn từ đường Đặng Dung đến cầu Lập Thạch	3b
153	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung	3c
154	Mạc Đĩnh Chi	Từ đường Đặng Dung đến hết đường	4a
155	Võ Thị Sáu	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu	3c
156	Phan Huy Chú	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân	3c
157	Lưu Hữu Phước	Đoạn từ Tỉnh Ủy đến đường Trần Phú	3d
158	Chu Văn An	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh	3d
159	Trần Cao Vân	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Hàm Nghi	3d
160	Trần Cao Vân	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Thánh Tông	3c
161	Tôn Thất Tùng	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Tôn Thất Thuyết	3d
162	Nguyễn Cảnh Chân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trường Chinh	3d
163	Kim Đồng	Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền	3d
164	Kim Đồng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Sĩ Liên	4e
165	Thuận Châu	Đoạn từ đường Lê Duẩn hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương	3d
166	Thuận Châu	Đoạn từ hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương đến cầu Đại Lộc	4a
167	Cồn Cỏ	Đoạn từ đường Đặng Dung đến hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	3d

168	Cồn Cỏ	Đoạn từ giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ đến đường Thạch Hãn	4c
169	Phạm Đình Hồ	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	3e
170	Hồ Xuân Lưu	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Hàm Ninh	3e
171	Nguyễn Hàm Ninh	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Quốc Lộ 9	3e
172	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu)	3c
173	Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường	3e
174	Lê Phụng Hiểu	Cả tuyến đường	3e
175	Đặng Thai Mai	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thái Học	3e
176	Đoàn Khuê	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Phú	3e
177	Đoàn Khuê	Đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú	4a
178	Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu	3e
179	Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu	3e
180	Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thế Hiếu	4a
181	Đường Hai bên Cầu Vượt	Đoạn từ đường Trần Phú đến công Công An thành phố	3e
182	Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9	3e
183	Phạm Văn Đồng	Từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng	3e
184	Đặng Thí	Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu	3e
185	Lê Hành	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
186	Nguyễn An Ninh	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
187	Nguyễn Công Hoan	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
188	Nguyễn Hữu Mai	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
189	Nguyễn Hữu Khiếu	Từ đường Lê Duẩn đến hết trạm Y tế Đông Lương	3e
190	Nguyễn Hữu Khiếu	Từ hết trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi	4a

191	Nguyễn Tư Giản	Từ đường Đặng Thĩ đến đường Nguyễn Vức	3e
192	Nguyễn Tự Như	Từ đường Đặng Thĩ đến đường Nguyễn Vức	3e
193	Nguyễn Vức	Từ đường Hồ Sĩ Thản đến đường Thoại Ngọc Hầu	3e
194	Phù Đổng Thiên Vương	Từ đường Quốc lộ 9 đến cổng phụ Trường CĐSP	3e
195	Thoại Ngọc Hầu	Từ đường Đặng Thĩ đến đường Nguyễn Văn Cừ	3e
196	Phạm Hồng Thái	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường bê tông (phía Đông của đường giáp nhà ông Lê Văn Thế)	3e
197	Phạm Hồng Thái	Từ phía Tây đường bê tông (nhà ông Lê Văn Thế) đến sông Thạch Hãn	4c
198	Quốc lộ 1 cũ	Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu	3e
199	Lương Đình Của	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Cảnh Chân	3e
200	Trương Định	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Bình Khiêm	3e
201	Mai Hắc Đế	Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tông nối dài	3e
202	Đường quanh Hồ Khe Sắn	Cả tuyến tuyến	3e
203	Lương Ngọc Quyến	Từ đường Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực	4a
204	Đường nối Trường Chinh đến Huỳnh Thúc Kháng	Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	4a
205	Cần Vương	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2	4a
206	Lương Văn Can	Từ đường Trần Quang Khải đến đường Trần Bình Trọng	4a
207	Nguyễn Phúc Nguyên	Từ đường Hoàng Thị Ái đến đường Mai Hắc Đế	4a
208	Triệu Việt Vương	Từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương	4a
209	Triệu Việt Vương	Từ hết trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại Áng	4b
210	Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	4a

211	Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn từ phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Thạch Hãn	4d
212	Nguyễn Biểu	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2	4a
213	Nguyễn Biểu	Từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn	4c
214	Đoàn Thị Điềm	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2	4a
215	Nguyễn Hoàng	Từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử	4a
216	Nguyễn Hoàng	Từ kênh Ái Tử đến cầu Nguyễn Hoàng	4b
217	Nguyễn Hoàng	Từ cầu Nguyễn Hoàng đến sông Thạch Hãn	4c
218	Đoạn đường phía trước trụ sở cũ UBND phường Đông Giang	Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường	4a
219	Nguyễn Thượng Hiền	Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến hết đường	4a
220	Phùng Hưng	Cả đường (từ đường Trần Hưng đạo đến đường Đinh Tiên Hoàng)	4a
221	Bà Huyện Thanh Quan	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điềm đến đường Nguyễn Biểu	4a
222	Bà Huyện Thanh Quan	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Đoàn Thị Điềm	4b
223	Bùi Trung Lập	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực	4a
224	Lê Ngọc Hân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trường Chinh	4a
225	Lương Thế Vinh	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đặng Trần Côn	4a
226	Nguyễn Hữu Thận	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Trần Bình Trọng	4a
227	Yết Kiêu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài	4b
228	Đào Duy Anh	Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt	4b
229	Dương Văn An	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
230	Bến Hải	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
231	Kiệt 69-Lê Lợi	Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
232	Kiệt 75-Lê Lợi	Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b

233	Trần Nguyên Hãn	Từ đường Quốc lộ 1 đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	4b
234	Trần Nguyên Hãn	Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn đến đập Đại Độ	4d
235	Lê Trực	Đoạn từ đường Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4b
236	Tân Sở	Từ Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	4b
237	Kiệt 69 Hùng Vương (Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh)	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	4c
238	Trần Quốc Toàn	Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến đường Trần Hưng Đạo	4c
239	Nguyễn Văn Tường	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu	4c
240	Thanh Tịnh	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông (quy hoạch)	4c
241	Đường vào Tỉnh ủy	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước	4c
242	Lê Lai	Từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Quốc lộ 9	4c
243	Đoàn Bá Thừa	Từ đường Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4d
244	Trần Đình Ân	Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến trần Khe Mây	4d
245	Chi Lăng	Từ đường Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	4d
246	Dinh Cát	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp nghĩa trang nhân dân Đông Hà	4d
247	Đào Tấn	Từ đường Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384	4d
248	Tô Ngọc Vân	Từ đường sắt đến giáp khu tái định cư Bà Triệu	4d
249	Nguyễn Gia Thiều	Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến đường Trần Quốc Toàn	4e
250	Đặng Thái Thân	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Trần Quang Khải	4e
251	Đông Kinh Nghĩa Thục	Từ đường Quốc lộ 9 đến hồ Km6	4e
252	Lý Nam Đế	Từ đường Quốc lộ 9 đến hồ Km6	4e
253	Tuệ Tĩnh	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Trường Chinh	4e

254	Hồ Quý Ly	Từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh	4e
255	Trần Hoàn	Từ Bắc cầu ván Đông Giang đến bắc đập tràn Đại Độ	4a
256	Lưu Trọng Lư	Đường quanh hồ Khe Sắn, kết cấu mặt đường nhựa. Điểm đầu nối đường Trương Hán Siêu, điểm cuối cũng nối đường Trương Hán Siêu)	3c
257	Đường quanh công viên fidel	Kết cấu mặt đường nhựa. Điểm đầu nối đường Trần Hưng Đạo, điểm cuối cũng nối đường Trần Hưng Đạo)	3d
258	Đường Lý Chiêu Hoàng	Kết cấu mặt đường nhựa, hệ thống hạ tầng đã được đầu tư tương đối hoàn thiện	3e
259	Bạch Thái Bưởi	Cả tuyến đường	3e
260	Nguyễn Đức Cảnh	Cả tuyến đường	3c
261	Nguyễn Trãi (nối dài)	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng	3e
262	Nguyễn Huy Tưởng	Mặt đường hiện trạng rộng khoảng 8 m. Kết cấu mặt nhựa rộng 5m. Điểm đầu nối đường Đầu nối đường Chi Lăng, điểm cuối nối đường Đào Tấn)	4b
263	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Mặt đường hiện trạng rộng khoảng (9 m-12,5 m). Kết cấu mặt đường bê tông, có hệ thống thoát nước đảm bảo. Điểm đầu nối Quốc lộ 9, điểm cuối giáp Sông Hiếu	4a
264	Bà Triệu đoạn từ giáp Phường 3 đến Kiệt 544 Quốc lộ 9	Mặt đường hiện trạng 20,5m. Kết cấu mặt đường nhựa; hệ thống hạ tầng vỉa hè, thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng đã được đầu tư hoàn thiện	3b
265	Bắc Sơn (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đập hồ Km6, Phường 4)	Mặt đường hiện trạng rộng khoảng (12 m-16m). Kết cấu mặt đường bê tông rộng khoảng 6m (từ Quốc lộ 9 đến giáp đập hồ Km6, Phường 4)	3d
266	Chi Lăng (Từ giáp Nghĩa Trang nhân dân thanh phố Đông Hà đến giáp đường Quốc lộ 9D - đường Điện Biên Phủ)	Mặt đường hiện trạng rộng khoảng 5 m. Kết cấu mặt đường nhựa rộng 3,5m. Tuyến đường qua một số lô đất thuộc khu dân cư hộ nghèo Khu phố 3, Phường 4, qua khu vực đất trồng rừng sản xuất và khu vực đất xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố ra khỏi khu dân cư	4b

267	Điện Biên Phủ (Từ giáp Phường 3 đến giáp xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ)	Mặt đường hiện trạng rộng khoảng (15m-20 m). Kết cấu mặt đường nhựa rộng khoảng 12 m. Tuyến đường qua khu vực giao đất cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn Phường 4.	3d
268	Đông Kinh Nghĩa Thục	Từ Quốc lộ 9 đến đường Chi Lăng	4c
269	Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Quốc Lộ 9	3b
270	Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Quốc Lộ 9 đến đập ngăn mặn	3c
271	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường	3e
272	Nguyễn Hồng	Cả tuyến đường	3e
273	Âu Cơ	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Lý Thường Kiệt	3e
274	Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Trần Bình Trọng	3a
275	Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Quốc lộ 9	3a
276	Trường Chinh	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Chí Thanh	3d
277	Hàn Mạc Tử	Đoạn đường từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Quang Khải	3d
278	Nguyễn Cơ Thạch	Cả tuyến	3a
279	Thanh Niên	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4c
280	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại	3d
281	Lê Lợi	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ	2e
282	Nguyễn Hữu Thọ	Cả tuyến đường	2e
283	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường	3c
284	Tô Hiệu	Cả tuyến đường	3e
285	Lê Thanh Nghị	Cả tuyến đường	3b
286	Lê Văn Lương	Cả tuyến đường	3b
287	Lê Trọng Tấn	Cả tuyến đường	3b
288	Hồ Tùng Mậu	Cả tuyến đường	3b
289	Trịnh Hoài Đức	Cả tuyến đường	3a
290	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường	3b
291	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường	2e
292	Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường	3b

293	Nguyễn Lương Bằng	Cả tuyến đường	3b
294	Trần Quốc Hoàn	Cả tuyến đường	3b
295	Nguyễn Sinh Sắc	Cả tuyến đường	3a
296	Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường	3e
297	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường	3e
298	Trần Thị Tâm	Cả tuyến đường	3a
299	Trần Thị Tâm 2	Cả tuyến đường	3e
300	Trần Thị Tâm 3	Cả tuyến đường	3e
301	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường	2d
302	Âu Lạc (mặt cắt 20,5 m)	Cả tuyến đường	3b
303	Trần Thủ Độ (mặt cắt 13 m)	Cả tuyến đường	3e
304	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường	3d
305	Tôn Thất Thiệp (mặt cắt 15,0m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3e
306	Minh Mạng (mặt cắt 27 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	2e
307	Nguyễn Phi Khanh (mặt cắt 13 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3e
308	Lý Quốc Sư	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3e
309	Văn Lang (mặt cắt 20,5 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3b
310	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3e
311	An Dương Vương (mặt cắt 20,5 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3b
312	Phạm Ngọc Thạch (mặt cắt 15 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3d
313	Ngô Văn Sở (mặt cắt 15 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3d
314	Nguyễn Quang Bích (mặt cắt 15 m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3d
315	Ngô Văn Sở (mặt cắt 15m)	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3d
316	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu Giai đoạn 1	3d
317	Thạch Hãn	Cả tuyến đường	4a
318	Nguyễn Đức Thuận	Cả tuyến đường	3e
319	Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường	3b
320	Đội Cung	Cả tuyến đường	3e
321	Cao Thắng	Cả tuyến đường	4b
322	Đặng Huy Trứ	Cả tuyến đường	4a
323	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường	4a
324	Tản Đà	Cả tuyến đường	4a
325	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường	4a

326	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường	3e
327	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường	4a
328	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường	4a
329	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường	3b
330	Nam Cao	Cả tuyến đường	3b
331	Nguyễn Tuân	Cả tuyến đường	4a
332	Xuân Diệu	Cả tuyến đường	3e
333	Lưu Quang Vũ	Cả tuyến đường	3e
334	Xuân Thủy	Cả tuyến đường	3e
335	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường	4a
336	Đội Cận	Cả tuyến đường	3e
337	Mạc Đăng Dung	Cả tuyến đường	3d
338	Phan Thanh Giản	Cả tuyến đường	3d
339	Hồ Nguyên Trùng	Cả tuyến đường	3d



PHỤ LỤC III

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC II KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND
NGÀY 20/12/2019 BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ,
VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ**

*(Kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	27.000	10.800	5.940	4.050
1b	26.000	10.400	5.720	3.900
1c	23.000	9.200	5.060	3.450
1d	20.000	8.000	4.400	3.000
1e	17.000	6.800	3.740	2.550
1f	15.000	6.000	3.300	2.250
2a	14.000	5.600	3.080	2.100
2b	13.000	5.200	2.860	1.950
2c	11.500	4.600	2.530	1.725
2d	10.000	4.000	2.200	1.500
2e	9.000	3.600	1.980	1.350
2f	8.000	3.200	1.760	1.200
3a	7.500	3.000	1.650	1.125
3b	7.000	2.800	1.540	1.050
3c	6.000	2.400	1.320	900
3d	5.000	2.000	1.100	750
3e	4.000	1.600	880	600
3f	3.500	1.400	770	525
4a	2.600	1.040	572	390
4b	2.200	880	484	330
4c	1.800	720	396	270
4d	1.500	600	330	225
4e	1.200	480	264	180
4f	900	360	198	135

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn (Xã Hải Lệ)

2.1. Đất ở khu vực đồng bằng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	1.200	500
2	720	300
3	420	175
4	300	125

2.2. Đất ở khu vực trung du:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1
1	400
2	260
3	200
4	100

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

1. Phân loại đường phố Thị xã Quảng Trị: Áp dụng Bảng 1. Mục I Phụ lục III

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Quang Trung đến cổng Thái Văn Toản.	1a
2	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Cổng Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.	1b
3	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Phan Đình Phùng.	1c
4	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến giáp xã Triệu Thành.	1f
5	Nguyễn Tri Phương	Từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền.	1b
6	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn.	1b
7	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng).	2c
8	Quang Trung	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ.	1d
9	Quang Trung	Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.	1f
10	Ngô Quyền	Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.	1d

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
11	Ngô Quyền	Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Lý Nam Đế.	2e
12	Ngô Quyền	Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Lê Duẩn.	3d
13	Phố Hữu Nghị	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	1d
14	Phố Thành Công	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	1d
15	Hai Bà Trưng	Từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.	1e
16	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.	1f
17	Lý Thái Tổ	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.	1f
18	Hoàng Diệu	Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ.	2a
19	Lý Thường Kiệt	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.	2b
20	Phan Đình Phùng	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.	2b
21	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường	2b
22	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	2c
23	Đoàn Thị Điểm	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	2d
24	Lê Quý Đôn	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú.	2d
25	Trần Phú	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	2d
26	Trần Phú	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3d
27	Võ Nguyên Giáp	Từ đường Quốc lộ 1A đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	2e
28	Nguyễn Trường Tộ	Từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi.	2f
29	Trần Thị Tâm	Từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị.	3a
30	Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phan Chu Trinh.	3b
31	Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.	3b
32	Nguyễn Trãi	Đoạn từ Kênh N1 đến đường Quốc lộ 1.	3d
33	Chi Lăng	Từ đường QL1A đến Giáp đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	3b
34	Trần Quốc Toản	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.	3c

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
35	Trần Bình Trọng	Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.	3c
36	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3d
37	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3d
38	Bà Triệu	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt.	3d
39	Lê Thế Tiết	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu.	3d
40	Bùi Dục Tài	Từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu.	3d
41	Nguyễn Thị Lý	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.	3a
42	Nguyễn Thị Lý	Đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bền.	3b
43	Phạm Ngũ Lão	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực.	3d
44	Cao Bá Quát	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực.	3d
45	Trần Hữu Dực	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão.	3d
46	Nguyễn Đình Cương	Từ đường Lê Thế Tiết đến tường rào Xí nghiệp may Lao Bảo.	3d
47	Nguyễn Hoàng	Đoạn từ góc chắn đường sắt đến hết Phường 1.	3e
48	Nguyễn Hoàng	Đoạn từ giáp Phường 1 đến cầu Đúc.	4c
49	Nguyễn Hoàng	Đoạn từ cầu Đúc đến kênh Nam Thạch Hãn.	4c
50	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường	3e
51	Phan Bội Châu	Từ đường Lê Duẩn đến Cống K7.	3e
52	Ngô Thị Nhậm	Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.	3e
53	Lý Nam Đế	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3e
54	Yết Kiêu	Từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng.	3e
55	Lê Thế Hiếu	Từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương.	3e
56	Minh Mạng	Cả tuyến đường	3e
57	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường	3e
58	Đinh Tiên Hoàng	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3f
59	Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3f
60	Phan Thành Chung	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Phan Bội Châu.	4a

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
61	Bạch Đằng	Từ đường Quốc lộ 1A đến Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	4a
62	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường	4a
63	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường	4a
64	Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn.	4a
65	Lê Lợi	Từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.	4b
66	Thạch Hãn	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Quốc Toản.	4b
67	Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi.	4b
68	Hoàng Hoa Thám	Từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân.	4b
69	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường	4b
70	Lê Lai	Cả tuyến đường	4b
71	Nguyễn Du	Cả tuyến đường	4b
72	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường	4c
73	Nguyễn Công Trứ	Từ đường Nguyễn Trường Tộ đến đường Nguyễn Trường Tộ	4d
74	Chu Văn An	Từ đường Phan Bội Châu đến Nhà máy nước Thị xã.	4d
75	Lương Thế Vinh	Từ đường Phan Thành Chung đến Nhà máy nước Thị xã	4d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt			
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau			
1	- Có mặt cắt từ 20 m trở lên:		3e
2	- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:		3f
3	- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:		4a
4	- Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m:		4b
5	- Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m:		4c
6	- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m:		4d
7	- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m:		4e
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:			
1	- Có mặt cắt từ 20 m trở lên:		3f
2	- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:		4a
3	- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:		4b
4	- Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m:		4c
5	- Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m:		4d
6	- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m:		4e
7	- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m:		4f

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
3. Đối với Khu đô thị Võ Văn Kiệt và Võ Thị Sáu			
1	- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:		3b
2	- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:		3c
4. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng), được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.			
5. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.			

2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thị xã Quảng Trị:

Giá đất ở đô thị đặc thù cho toàn bộ khu vực dân cư nằm phía nam đường sắt (cách đường An Đôn đoạn từ cầu Thạch Hãn đến giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong 80,0m trở lên) là: loại 4e.

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí mặt tiền của các đường liên thôn, liên xóm, trừ các vị trí 1, 2, 3, 4 của đường An Đôn.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 1.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

3. Khu vực đất ở nông thôn:

3.1. Phần vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Đồng bằng): Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số III

STT	Khu vực	Đoạn đường
I	Khu vực 1	Gồm các vị trí còn lại của thôn Như Lệ và thôn Tích Tường (trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0m)
1	Vị trí 1	Mặt tiền đường Mạc Đình Chi từ đường Nguyễn Hoàng đến cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh).
2	Vị trí 2	Mặt tiền đường Mạc Đình Chi từ cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh) đến cầu kênh thủy lợi Nam Thạch Hãn.
3	Vị trí 3	Mặt tiền đường đội 1 Tích Tường (Cây Mương) Từ đường Nguyễn Hoàng đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh
4	Vị trí 3	Mặt tiền đường đội 2 Tích Tường (Cây Thị) Từ đường Nguyễn Hoàng đến kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 2).
5	Vị trí 3	Mặt tiền đường đội 3,4 Tích Tường (Cây Quao) Từ đường Nguyễn Hoàng đến kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 3,4).
6	Vị trí 3	Mặt tiền đường đội 5 Tích Tường (Cây Đa) Từ đường Nguyễn Hoàng đến kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 5).
7	Vị trí 3	Mặt tiền đường Nguyễn Trung Trực: Từ đường Nguyễn Hoàng đến kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2).

STT	Khu vực	Đoạn đường
II	Khu vực 2	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn). Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0m.
1	Vị trí 2	Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng từ 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 đường Nguyễn Hoàng vào không quá 02 chủ sử dụng đất.
2	Vị trí 3	Các khu vực còn lại khu vực thôn Như Lệ.
3	Vị trí 3	Sát vị trí 2 nhưng cách vị trí 2 vào không quá 40 mét.
4	Vị trí 4	Các khu vực còn lại.

3.2. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Trung du): Áp dụng Bảng 2.2 Mục I Phụ lục số III

STT	Khu vực	Đoạn đường
I	Khu vực 1	Gồm toàn bộ thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng Nam kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ.
1	Vị trí 1	Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)
2	Vị trí 1	Đường Mạc Đình Chi từ kênh Nam Thạch Hãn (Cầu Phước Môn) đến đường Điện Biên Phủ
3	Vị trí 1	Mặt tiền đường Điện Biên Phủ từ giáp xã hải Phú đến ngang nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn. Sát vị trí 1 nhưng từ vị trí 1 vào không quá 40 mét, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 vào không quá 2 chủ sử dụng đất của thôn Tân Mỹ
4	Vị trí 2	Đường Tôn Đức Thắng từ đường Điện Biên Phủ đến khu tái định cư Bàng Cây Trâm
5	Vị trí 3	Mặt tiền đường Nguyễn Trung Trực: Từ kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2) đến đường Điện Biên Phủ
6	Vị trí 3	Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên, mặt tiền kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên còn lại của thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ.
7	Vị trí 4	Các khu vực còn lại thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ và vùng nam kênh chính Nam Thạch Hãn thôn Tích Tường.

PHỤ LỤC IV

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VI KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND
NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH**

*(Kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị

1.1. Đất ở thị trấn Hồ Xá:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	15.000	5.250	3.900	3.000
1b	13.500	4.725	3.510	2.700
1c	12.000	4.200	3.120	2.400
1d	10.500	3.675	2.730	2.100
2a	9.500	3.325	2.470	1.900
2b	8.300	2.905	2.158	1.660
2c	7.100	2.485	1.846	1.420
2d	5.900	2.065	1.534	1.180
3a	5.000	1.750	1.300	1.000
3b	4.200	1.470	1.092	840
3c	3.400	1.190	884	680
3d	2.600	910	676	520
4a	2.000	700	520	400
4b	1.600	560	416	320
4c	1.400	490	364	280
4d	1.150	403	299	230

1.2 Đất ở thị trấn Bến Quan:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	3.000	1.050	780	600
1b	2.400	840	624	480
1c	1.800	630	468	360
1d	1.200	420	312	240
2a	800	280	208	160
3c	500	175	130	100
3d	450	158	117	90
4a	400	140	104	80
4b	350	123	91	70
4c	300	105	78	60
4d	250	88	65	50

1.3. Đất ở thị trấn Cửa Tùng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	8.000	2.800	2.080	1.600
1b	7.000	2.450	1.820	1.400
1c	6.000	2.100	1.560	1.200
1d	5.000	1.750	1.300	1.000
2a	4.500	1.575	1.170	900
2b	4.000	1.400	1.040	800
2c	3.500	1.225	910	700
2d	3.000	1.050	780	600
3a	2.500	875	650	500
3b	2.000	700	520	400
3c	1.500	525	390	300
3d	1.000	350	260	200

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã Đồng Bằng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	3.000	2.000	1.000	600	300
2	1.800	1.200	600	360	180
3	1.050	700	350	210	105
4	750	500	250	150	75

2.2. Đất ở xã Miền núi:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	600	280	105
2	420	196	74
3	312	146	55
4	228	106	37

2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	8.500	6.000	3.000	1.700
2	2.975	2.100	1.050	595
3	2.210	1.560	780	442
4	1.700	1.200	600	340

2.4. Đất ở tại các vị trí đường Hồ Chí Minh:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 4
1	600
2	210
3	156
4	120

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

1. Phân loại đường phố

1.1 Phân loại đường phố thị trấn Hồ Xá: Áp dụng bảng 1.1 Mục I Phụ lục số IV

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Lê Duẩn	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong.	1a
2	Lê Duẩn	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Hiến	1b
3	Lê Duẩn	Đoạn từ thửa đất của ông Hồ Văn Hiến đến cầu chợ Mai	2c
4	Lê Duẩn	Đoạn từ cầu chợ Mai đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá	1c
5	Lê Duẩn	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long).	1c
6	Hùng Vương	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	1b
7	Hùng Vương	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1c
8	Trần Phú	Đoạn đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Hai Bà Trưng	2c
9	Trần Phú	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Quang Trung	1b
10	Trần Phú	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2c
11	Quốc lộ 1A (tuyến đường tránh)	Đoạn từ ngã ba giáp Quốc lộ 1A (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.	1d
12	Chu Văn An	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Hưng Đạo	1b
13	Trần Hưng Đạo	Đoạn giáp từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	1c

14	Trần Hưng Đạo	Đoạn giáp từ đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Lý Thánh Tông	1d
15	Huyện Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh) đến giáp đường Lê Hồng Phong.	1b
16	Huyện Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường.	2b
17	Kiệt 34 Lê Duẩn	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới đất nhà bà Hoa	1d
18	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Trần Phú (sân vận động huyện).	1b
19	Nguyễn Du	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1c
20	Nguyễn Du	Giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	2b
21	Quang Trung (QLộ 9D)	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, Tờ 22)	1c
22	Quang Trung (QLộ 9D)	Đoạn từ ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, Tờ 22) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá	2b
23	Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Trần Phú.	1c
24	Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	2c
25	Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Lê Hữu Trác	3a
26	Lê Hồng Phong	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Trần Phú	1c
27	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Trần Phú đến Lê Hữu Trác.	2d
28	Đinh Tiên Hoàng	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Lý Thường Kiệt và đường Lý Thánh Tông	2a
29	Đinh Tiên Hoàng	Đoạn còn lại đến hết ranh giới Hồ Xá	3b
30	Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 3 giáp đường Trần Phú.	2c
31	Lý Thường Kiệt	Đoạn giáp Trần Phú đến đường Hùng Vương (Bệnh viện Vĩnh Linh)	3d
32	Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh đến giáp đường Phạm Văn Đồng.	2a
33	Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến hết ranh giới nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	3b
34	Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông đến giáp đường Quang Trung	3c
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Trần Phú.	2d

36	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam.	3a
37	Ngô Quyền	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2d
38	Ngô Quyền	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Quang Trung	2c
39	Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Trãi.	2c
40	Phạm Văn Đồng	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hữu Trác	1c
41	Tôn Đức Thắng	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Trãi	1d
42	Tôn Đức Thắng	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	2a
43	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Đến giao với đường Phạm Văn Đồng	2d
44	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Tôn Đức Thắng	3a
45	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Quang Trung	3b
46	Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cao Bá Quát	3c
47	Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ đường Cao Bá Quát đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá	3d
48	Cao Bá Quát	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Lương Bằng.	3c
49	Hoàng Văn Thụ	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa.	3c
50	Phan Huy Chú	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 18 và 39 tờ bản đồ số 43)	3c
51	Lê Hữu Trác	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh giới nhà số 15	3d
52	Lê Hữu Trác	Đoạn nhà số 15 đến đường Phạm Văn Đồng	3c
53	Lê Hữu Trác	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá	3d
54	Lý Thánh Tông	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà số 51	2d
55	Lý Thánh Tông	Đoạn từ nhà số 51 đến hết đường Đinh Tiên Hoàng	3b
56	Lê Thế Hiếu	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đường.	3d
57	Võ Thị Sáu	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Hoàng Văn Thụ.	3c
58	Đường Bờ Sông	Đường Bờ Sông TT Hồ Xá (khu đô thị Tây Nam)	1c
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt			

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
1	- Mặt cắt từ 25 m trở lên:	3c
2	- Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m:	3d
3	- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:	4a
4	- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:	4c
5	- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:	4d
- Các đoạn có mặt cắt dưới 03 m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
1	- Mặt cắt từ 25 m trở lên:	3d
2	- Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m:	4a
3	- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:	4b
4	- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:	4d
5	- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:	4d
- Các đoạn có mặt cắt dưới 03 m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Bến Quan: Áp dụng bảng 1.2 Mục I Phụ lục số IV

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Hồ Chí Minh	Từ Trạm Y tế thị trấn đến Trường Mầm non Bến Quan	1a
2	Hồ Chí Minh	Từ Trạm Y tế thị trấn đến Cầu Bến Quan	1b
3	Hồ Chí Minh	Từ Trường Mầm non Bến Quan đến Nhà hàng Bến Quan	1b
4	Đường ĐT 571 và Quốc Lộ 9D	Từ cầu Hạnh Phúc đến ngã tư đường (Hồ Chí Minh, Quốc lộ 9D, ĐT 571).	1b
5	Đường ĐT 571 và Quốc Lộ 9D	Từ chợ Bến Quan đến ngã tư đường (Hồ Chí Minh, Quốc lộ 9D, ĐT 571).	1a
6	Đường ĐT 571	Từ Cầu Hạnh Phúc đến Trường Tiểu học Quyết Thắng	1c
7	Quốc Lộ 9D	Từ Cầu Khe Cáy đến Chợ Bến Quan	1c
8	Đường Nội Thị (Khóm 2-Khóm 7)	Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba giao nhau giữa các khóm: Khóm 2, khóm 3, khóm 4.	1d
9	Đường Nội Thị	Đoạn từ đường ĐT 571 đến ngã ba giao nhau giữa các khóm: Khóm 2, khóm 3, khóm 4.	2a
10	Đường Nội Thị	Đoạn từ đường ĐT 571 đến đập tràn khóm 4 (thôn 4 cũ)	2a

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
11	Đường tỉnh lộ 571 mặt cắt 26m, mặt đường nhựa 9,5m	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	1d
12	Đường nhựa mặt cắt 13,5m, Mặt đường nhựa 7,5m	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	2a
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau			
1	- Mặt cắt từ 15 m trở lên:		3c
2	- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:		3d
3	- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:		4a
4	- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:		4c
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:			
1	- Mặt cắt từ 15 m trở lên:		3d
2	- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:		4a
3	- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:		4b
4	- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:		4d
5	- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.			

1.3. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Tùng: Áp dụng bảng 1.3 Mục I Phụ lục số IV

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường Quốc Lộ 9D.	1a
2	Đường 574	Đoạn từ giáp đường bê tông sát nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý đến giáp đường Quốc Lộ 9D	1b
3	Đường 574	Đoạn từ ranh giới xã Hiền Thành đến Nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý	1d
4	Quốc lộ 9D	Đoạn từ Cầu Cửa Tùng đến Cầu Đúc	1b
5	Quốc lộ 9D	Cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng	2c

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
6	Đường du lịch mới	Đoạn từ đối diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển).	1b
7	Đường vào cảng cá	Đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến cảng cá.	1c
8	Đường du lịch	Đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng.	1d
9	Đường vào trụ sở ủy ban thị trấn	Ngã ba Bàng tin Đoàn thanh niên đến giáp đường Quốc lộ 9D	1c
10	Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải	Đoạn từ đường 574 đến Quốc lộ 9D	2b
11	Đường 4 Thạch	Đoạn từ Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam) đến đường du lịch	2b
12	Đường liên xã Vĩnh Giang	Đường từ ngã tư Chợ Do đến giáp xã Vĩnh Giang	2c
13	Đường Ả rập	Đoạn từ Ngã tư chợ Do đến Cổng chào Khu phố Cát	2b
14	Đường Ả rập	Đoạn từ cổng chào khu phố Cát đến giáp xã Kim Thạch	2d
15	Đường WB 2 Hồ Xá - Vĩnh Tân	Đoạn giáp đường 574 đến giáp xã Hiền Thành	3a

Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

1	- Mặt cắt từ 15 m trở lên:	2d
2	- Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m:	3a
3	- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m:	3b
4	- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m:	3c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

1	- Mặt cắt từ 15 m trở lên:	3a
2	- Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m:	3b
3	- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 8 m:	3c
4	- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 6 m:	3d

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

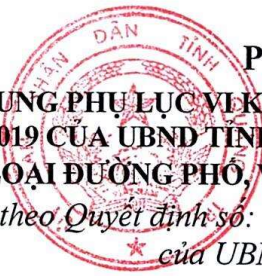
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

2. Khu vực đất ở nông thôn

STT	Tên đường	Khu vực/ Loại đường
I. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:		
1	Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến kho gỗ ông Sơn (xã Vĩnh Long) áp dụng đường 1c, tương ứng với đất nội thị thuộc thị trấn Hồ Xá cùng cung đường (áp dụng bảng 1.2. mục II Phụ lục số IV)	1c
2	Khu vực 1	
	Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ TT Hồ Xá đến nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long.	1
3	Khu vực 2	
	Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ngã ba Quốc lộ 9D.	2
4	Khu vực 3	
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9D đến hết ranh giới tỉnh Quảng Trị.	3
5	Khu vực 4	
	Quốc lộ 1 (cũ): đoạn từ ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp cầu Hiền Lương.	4
	Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh): Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp ranh giới huyện Gio Linh.	4
II. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng:		
1	Đường 574: Đoạn từ Ngã tư chợ Do đến hết ranh giới xã Vinh Giang (quán cà phê Ly Na). Áp dụng bảng 1.3 Mục I Phụ lục số IV.	1d
2	Đường 574: Đoạn qua địa giới xã Vĩnh Giang (đối diện nghĩa trang TT Cửa Tùng tại khu phố An Đức 3). Áp dụng bảng 1.3 Mục I Phụ lục số IV.	1d
3	Khu vực 1	
	Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến công chào thôn Nam Phú, xã Trung Nam.	1
4	Khu vực 2	
	Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ công chào thôn Nam Phú đến công chào thôn Nam Cường, xã Trung Nam.	2
	+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ ngã ba Sa Lung đến thửa đất số 199 tờ bản đồ số 42 xã Vĩnh Chấp.	2
	Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ thửa đất số 199 tờ bản đồ số 42 xã Vĩnh Chấp đến giáp ranh giới thị trấn Bến	2

STT	Tên đường	Khu vực/ Loại đường
	Quan.	
	Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ ngã ba cầu Châu Thị đến hết đường 573a)	2
5	Khu vực 3	
	+ Đoạn từ giáp đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến hết đường rải nhựa về xã Vĩnh Giang (nghĩa địa làng Tùng Luật)	3
	Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ cổng chào thôn Nam Cường đến cổng chào phía Nam xã Kim Thạch	3
	Đường ĐT 573a (Đường Lâm - Sơn): Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐT 573b đến giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn).	3
	Đoạn từ cầu Nam Bộ đến giáp cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long).	3
	Xã Vĩnh Hòa: Quốc lộ 9D (đường Cạp Lài 572)	3
6	Khu vực 4	
	+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 1): Đoạn từ giáp đường ĐT574 đến giáp đường ĐT 572 (đường Cạp Lài).	4
	+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2): Đoạn từ đường ĐT 572 (Từ quán ông Trục xã Vĩnh Hòa đến giáp đường Tuyến 1 (Rú Lịnh).	4
	+ Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái: Đoạn đường nhựa từ ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú về đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).	4
	+ Đoạn từ cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1) về đến ngã ba rẽ về Vĩnh Thái;	4
	+ Đường WB: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá và xã Vĩnh Hòa về giáp đường bưu điện chợ Do đi thôn Cát.	4
	+ Đường Nam - Trung - Thái: Đoạn đường rải nhựa từ cổng chào thôn Nam Cường qua hết xã Trung Nam đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).	4
	+ Đoạn đường rải nhựa từ ngã ba đường ĐT 574 đi UBND xã Vĩnh Giang đến giáp địa phận thị trấn Cửa Tùng.	4
	+ Đoạn đường rải nhựa từ ranh giới thị trấn Bến Quan đến UBND xã Vĩnh Hà (Phía Đông đường giáp nhà Ông Phú).	4
	Xã Vĩnh Ô: Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	4
	+ Xã Vĩnh Hà: Đường Kim Thạch Hiền Hòa (Đường Arập)	4
	+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 8m, xã đồng bằng	4
7	Khu vực 5	

STT	Tên đường	Khu vực/ Loại đường
	Vị trí 1: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 5m-8m	5
	Vị trí 2: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m	5
	Vị trí 3: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt dưới 3m	5
	Vị trí 4: Các vị trí còn lại	5
C. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:		
1	Xã Vĩnh Hà: Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	
	+ Đường mặt cắt 43m, mặt đường nhựa 7,5m	1
	+ Đường mặt cắt 13m, mặt đường nhựa 5,5m	2
2	Xã Vĩnh Khê: Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	
	+ Đường mặt cắt 15m, mặt đường nhựa 7m	1
	+ Đường mặt cắt 13m, mặt đường nhựa 6,5m	2
3	Khu vực 1:	
	Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt trên 8m, xã miền núi	1
4	Khu vực 2:	
	Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt từ 4m-8m, xã miền núi	2
5	Khu vực 3:	
	Các vị trí còn lại, xã miền núi	3
D. Đất ở tại các vị trí đường Hồ Chí Minh		
	Khu vực 4	
	Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Vĩnh Sơn.	4
	Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Vĩnh Hà.	4
	Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Vĩnh Khê.	4



PHỤ LỤC V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VI KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH

(Kèm theo Quyết định số: 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị

1.1. Đất ở Thị trấn Gio Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	9.000	3.150	2.340	1.800
1b	8.000	2.800	2.080	1.600
1c	7.000	2.450	1.820	1.400
1d	6.000	2.100	1.560	1.200
2a	5.500	1.925	1.430	1.100
2b	4.500	1.575	1.170	900
2c	3.500	1.225	910	700
2d	3.000	1.050	780	600
3a	2.800	980	728	560
3b	2.200	770	572	440
3c	1.800	630	468	360
3d	1.200	420	312	240
4a	850	298	221	170

1.2 Đất ở Thị trấn Cửa Việt

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	7.500	2.625	1.950	1.500
1b	6.500	2.275	1.690	1.300
1c	5.500	1.925	1.430	1.100
1d	5.000	1.750	1.300	1.000
2a	4.000	1.400	1.040	800
2b	3.500	1.225	910	700
2c	3.000	1.050	780	600
2d	2.000	700	520	400
3a	1.500	525	390	300
3b	1.000	350	260	200
3c	500	175	130	100

2. Đơn giá Đất ở nông thôn

2.1. Đất ở xã Đồng Bằng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	2.500	1.600	1.000	800	500
2	1.500	960	600	480	300
3	875	560	350	280	175
4	625	400	250	200	125

2.2. Đất ở xã Trung du

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	1.000	800	400	300	200
2	650	520	260	195	130
3	500	400	200	150	100
4	350	280	140	105	50

2.3. Đất ở xã Miền núi

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	800	400	150
2	560	280	105
3	416	208	78
4	304	152	53

2.4. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	3.500	2.250	1.250	800
2	1.225	788	438	280
3	910	585	325	208
4	700	450	250	160

2.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	5.500	3.800	2.000	1.500
2	1.925	1.330	700	525
3	1.430	988	520	390
4	1.100	760	400	300

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

1. Phân loại đường phố

1.1. Phân loại đường phố Thị trấn Gio Linh: Áp dụng Bảng 1.1 mục 1 Phụ lục số V

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Trần Đình Ân.	1a
2	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Dốc Miếu.	1b
3	Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Từ đường Trần Đình Ân đến giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ).	1c
4	Đường 2/4	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp	1a
5	Đường 2/4	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lương Thế Vinh.	1b
6	Bùi Trung Lập	Cả tuyến đường	1b
7	Võ Nguyên Giáp	Từ đường Trần Đình Ân đến đường Kim Đồng.	1c
8	Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Đình Ân.	2d
9	Võ Nguyên Giáp	Từ đường Kim Đồng đến đường Dốc Miếu.	2d
10	Đường phía Nam chợ Cầu	Cả tuyến đường	1d
11	Đường phía Bắc chợ Cầu	Cả tuyến đường	1d
12	Lê Duẩn (đường gom Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng.	2a
13	Kim Đồng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt	2a
14	Kim Đồng	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập	2d
15	Lý Thường Kiệt	Từ đường 2/4 đến đường Kim Đồng.	2a
16	Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Chế Lan Viên	3a
17	Chi Lăng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ).	2b
18	Phạm Văn Đồng	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	2c
19	Phạm Văn Đồng	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bùi Trung Lập	2d
20	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường	2c
21	Hiền Lương	Cả tuyến đường	2c

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
22	Lý Nam Đế	Cả tuyến đường	2d
23	Trần Đình Ân	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Duy Tân	2d
24	Trần Đình Ân	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	3b
25	Chế Lan Viên	Từ Lê Duẩn đến Võ Nguyên Giáp	3a
26	Chế Lan Viên	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Phan Bội Châu	2b
27	Trương Công Kinh	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	3b
28	Đường Dốc Miếu	Cả tuyến đường	3b
29	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Bội Châu	3b
30	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường	3c
31	Văn Cao	Cả tuyến đường	3c
32	Lê Thế Hiếu	Từ đường 2/4 đến Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	3c
33	Lê Thế Hiếu	Từ Giếng nước (Cty cấp thoát nước) đến hết đường	3d
34	Đoạn đường:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.	3c
35	Đoạn đường:	Từ đường 2/4 đến trụ sở Công an huyện (mới) (Phạm Hùng)	3c
36	Đoạn đường:	Từ đường Lê Duẩn đến vào đường sắt (Hàm Chui)	3c
38	Chu Văn An	Cả tuyến đường	3c
39	Duy Tân	Cả tuyến đường	3c
40	Hà Huy Tập	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt	3c
41	Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường	3c
42	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường	3c
43	Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường	3c
44	Lương Văn Can	Cả tuyến đường	3d
45	Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường	3d
46	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường	3d
47	Trần Hoàn	Cả tuyến đường	3d
48	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường	3d
49	Lê Trực	Cả tuyến đường	3d
50	Cù Chính Lan	Cả tuyến đường	3d

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
51	Nguyễn Du	Cả tuyến đường	3d
52	Lê Đức Thọ	Cả tuyến đường	3d
53	Lưu Trọng Lư	Cả tuyến đường	3d
54	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường	3d
55	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường	3d
56	Mạc Đĩnh Chi	Cả tuyến đường	3d
57	Nguyễn Công Hoan	Cả tuyến đường	3d
58	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường	3d
59	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường	3d
60	Xuân Diệu	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Võ Nguyên Giáp	2b
61	Xuân Diệu	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường	2b
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:			
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông (trừ các thửa đất thuộc xã Gio Châu cũ) thì được xếp loại như sau:			
1	- Mặt cắt từ 20m trở lên		2d
2	- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m		3a
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m		3b
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m		3c
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m		3d
	- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: Xếp theo vị trí 4 loại đường 4a		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông (trừ các thửa đất thuộc xã Gio Châu cũ) thì được xếp loại như sau:			
1	- Mặt cắt từ 20m trở lên		3a
2	- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m		3b
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m		3c
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m		3d
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m		4a
6	- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: Xếp theo vị trí 4 loại đường 4a		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.			

1.2. Phân loại đường phố Thị trấn Cửa Việt: Áp dụng Bảng 1.2 mục 1 Phụ lục số V

a) Đối với các tuyến đã có tên đường

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo)	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Cảng Cửa Việt	1a
2	Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo)	Đoạn từ Gio Việt đến đường Hai Bà Trưng	1b
3	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bạch Đằng	1a
4	Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải	1b
5	Hùng Vương	Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Phạm Văn Đồng	1c
6	Trần Phú	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Quốc lộ 9	1c
7	Bùi Dục Tài	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bạch Đằng	1c
8	Ngô Quyền	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bạch Đằng	1c
9	Đường nhựa	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Cảng Cửa Việt	1c
10	Bạch Đằng (nhựa)	Đoạn từ ranh giới xã Gio Việt và TT Cửa Việt đến Chợ Cửa Việt	1c
11	Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải	1c
12	Phạm Văn Đồng	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Hùng Vương	1d
13	Phạm Văn Đồng	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8) đến đường Nguyễn Lương Bằng	1d
14	Phạm Văn Đồng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	2b
15	Bạch Đằng (bê tông)	Đoạn từ chợ Cửa Việt đến Cầu Cửa Việt	1d
16	Đường Quốc phòng nối rừ QL9 đi Cửa Tùng (Đường nhựa: 24m)	Cả đường	1a
17	Đường Đặng Thí (Đường nhựa: 14m)	Cả đường	1c
18	Đường Lê Hồng Phong (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
19	Đường Hoàng Diệu (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
20	Đường nối từ đường Lê Hồng Phong đến đường Hoàng Diệu (Đường nhựa: 7m chưa có tên)	Cả đường	1d
21	Đường Nguyễn Ngọc Lễ (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
22	Đường Hoàng Sa (Đường nhựa: 11m)	Cả đường	1c
23	Đường Trương Hoàn (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
24	Đường Trường Sa (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
25	Đường Nguyễn Hoàng (Đường nhựa: 16m)	Cả đường	1a
26	Đường Trần Thị Cúc (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
27	Đường Hồ Sỹ Thán (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
28	Đường D4 (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
29	Các trục đường còn lại trong khu DVDL	Cả đường	2a
30	Đoạn đường từ nhà Bà Trần Thị Thùy đến nhà ông Trần Đình Ba (Đường nhựa: 7m)	Cả đường	1d
31	Đường Huyền Trân Công Chúa	Cả đường	1d
32	Đoạn đường từ nối từ đường Phạm Văn Đồng với đường Lê Hồng Phong (Đường nhựa: 15m)	Cả đường	1c
33	Các loại đường bao gồm đường Trường Chinh, Nguyễn Viết Xuân, Phan Châu Trinh, Hai Bà Trưng, Lê Quý Đôn, Lý Tự Trọng, Lê Lợi, Lê Lai, Nguyễn Trãi, Phan Đăng Lưu, Trần Đại Nghĩa, tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hành đến đường Hùng Vương, Đình Tiên Hoàng, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Tri Phương, đường từ cổng chào làng văn hóa Long Hà để đường Bạch Đằng, đường từ Spa Thảo Nguyên đến đường Bạch Đằng		2d

b) Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông, đường đất (trừ các thửa đất thuộc xã Gio Việt cũ) thì được xếp loại như sau:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	1b	1c	2c
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	1c	1d	2c
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	1d	2a	2d
4	Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13 m	2a	2b	3a
5	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến dưới 8m	2b	2c	3b
6	Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	2c	2d	3c
7	Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	Xếp theo vị trí 4 loại đường 3c .		

Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường

2. Khu vực đất ở nông thôn

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Khu vực	Đoạn đường
Khu vực 1	Gio Quang: Quốc lộ 1A, đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Châu (cũ) vào đến Trường tiểu học thôn Trúc lâm.
	Xã Gio Châu (cũ): Quốc lộ 1 đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Quang đến hết Trạm nghỉ dưỡng Quán Ngang.
Khu vực 2	Xã Phong Bình: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến kênh N2.
	Xã Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn còn lại.
	Xã Gio Châu (cũ): Quốc lộ 1 đoạn còn lại.
Khu vực 3	Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (cũ) đi qua xã Trung Sơn
	Xã Phong Bình: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn còn lại của xã Phong Bình
Khu vực 4	Xã Trung Hải: Quốc lộ 1 đi qua xã Trung Hải
	Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Trung Sơn
	Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Gio Phong

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh

Khu vực	Đoạn đường
Khu vực 1	Xã Gio Việt (nay là thị trấn Cửa Việt): Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Việt.
	Gio Quang: Tuyến đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà từ cầu Bến Lội đến ngã ba đường Quốc lộ 9
Khu vực 2	Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn từ cầu Tây (thôn Mai Xá) đến cầu Bàu Miêu (thôn Mai Xá)
Khu vực 3	Xã Gio Sơn: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio Sơn.
	Xã Hải Thái: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Hải Thái.
	Xã Gio An: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio An.

	Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn còn lại của xã Gio Mai.
	Xã Linh Hải cũ (nay là xã Gio Sơn): Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Hải.
	Xã Gio Quang: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Quang.
Khu vực 4	Xã Linh Trường: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Trường.

2.3. Đất ở nông thôn tại các xã Đồng Bằng

Khu vực	Đoạn đường
Khu vực 1	Xã Gio Châu (cũ): Đường vào trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang.
	Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bàu đĩnh.
	Xã Gio Hải: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt đoạn từ thị trấn Cửa Việt đến hết bãi Tầm Gio Hải. Đường từ UBND xã Gio Hải đến đường Cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt
	Xã Trung Giang: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt.
Khu vực 2	Xã Phong Bình: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất của Trường Nguyễn Du.
	Xã Gio Hải: Đường Gio Thành (cũ) - Gio Hải;
	Xã Gio Hải: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng-Cửa Việt đoạn còn lại.
	Xã Gio Châu (cũ): Đường 74 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt Bắc Nam.
	Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn còn lại; đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà.
Khu vực 3	Xã Gio Quang: Đường 73 Tây: Phía Đông đường sắt.
	Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến cầu Bến Ngự.
	Xã Gio Mỹ: Đoạn đường từ đường 02/4 đến Bảo hiểm xã hội Huyện (đường giáp ranh với TT Gio Linh).
	Xã Gio Châu (cũ): Từ Cầu Chui nối Tỉnh lộ 75B.
	Xã Phong Bình: Đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến hết đất Trường cấp 2 xã Phong Bình.
	Xã Gio Mỹ: Đường nhựa 20,5 mét trong khu vực đấu giá đất thôn Lại An.
	Xã Gio Hải: Đường khu chế biến thủy sản Cửa Việt.
	Xã Gio Hải: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây.
Khu vực 4	Xã Gio Việt (nay là thị trấn Cửa Việt): Đường 75 Đông qua xã Gio Việt (cũ).
	Xã Gio Mỹ: Đường có mặt cắt từ 7 đến 10 mét trong khu vực đấu giá đất thôn Lại An.
	Xã Trung Hải: Đường 76 Đông từ Quốc lộ 1A đến cầu Hải Chừ.
	Xã Trung Hải: Đường 76 Đông đoạn còn lại.
	Xã Gio Hải: Đường 75 Đông đoạn từ Nghĩa trang đến Trạm bơm điện Nhĩ Hạ;
	Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn phía Đông đường sắt; Đoạn đường T100 từ QL1A cũ đến đường 76.
	Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đoạn còn lại.
	Xã Trung Giang: Đường 76 Đông đi qua địa bàn xã Trung Giang.
	Xã Phong Bình: Đoạn đường từ Trường Nguyễn Du đến đường số 2.

Khu vực	Đoạn đường	
	Xã Phong Bình: Đường tránh phía đông TP Đông Hà đoạn qua địa bàn xã Phong Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị .	
	Xã Phong Bình: Đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 1A đến Trung tâm HTCD thôn Gia Môn.	
	Xã Gio Hải: Đường BIIG2 mới từ nhà ông Trần Văn Sô thôn 6 đến nhà ông Phan Văn Cựu thôn Tân Hải (thôn 8 cũ); từ nhà ông Phan Văn Cựu đi đường Quốc phòng nâng cấp mở rộng.	
	Xã Gio Hải: Đường từ công chào thôn Nhĩ Trung đi thôn 6 đến giáp đường Quốc phòng.	
	Xã Gio Hải: Đường thị trấn Cửa Việt đi thôn Tân Hải đến nhà ông Trần Văn Sô nâng cấp mở rộng (BIIG2).	
Khu vực 5	Xã Trung Hải: Đường Cao Xá - Thủy Khê.	
	Xã Gio Hải: Các đoạn còn lại của Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.	
	Xã Gio Mỹ: Đường Cao Xá - Thủy Khê; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đoạn đường từ thôn Tân Minh đến thôn Phước Thị; Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An đến giáp đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng.	
	Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn từ Quốc lộ 1 đến khu tập thể giáo viên; Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt.	
	Xã Gio Việt (nay là thị trấn Cửa Việt): Đường vào Cụm công nghiệp đông Gio Linh; Đường về bến cá: từ ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với đường 75 đông đến hết thôn Xuân Tiến.	
	Xã Gio Mai: Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đường 73 Đông đoạn qua địa bàn xã Gio Mai.	
	Xã Gio Thành (nay là xã Gio Mai): Đường Mai Xá - Phước Thị (đoạn qua thôn Tân Minh).	
	Xã Trung Giang: Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Tuyến (ĐH 14) đường An Mỹ - Thôn Hà Lợi Trung; Tuyến (ĐH 15) đường Nhĩ Thượng 2 - thôn Hà Lợi Trung.	
	Xã Gio Mỹ: Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (Đường dây 2 phía bắc đường 75 đông) từ nhà ông An về nhà bà Gái (Trương).	
	Xã Gio Mỹ: Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (Đường dây 2 phía Nam đường 75 đông) từ nhà bà Nga (Thanh) đến đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà.	
	Xã Gio Mỹ: Đoạn đường từ công chào Nhĩ Thượng đến giáp đường tỉnh lộ 75 Đông	
Các tuyến đường còn lại xã ĐỒNG BẰNG		
1	Đường nhựa	Khu vực
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 3
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT1-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT1-Khu vực 5

Khu vực	Đoạn đường	
	Có mặt cắt từ 8m đến bằng 13m	VT2-Khu vực 3
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT2-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT2-Khu vực 5
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT3-Khu vực 3
2	Đường bê tông	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 4
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT1-Khu vực 5
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT2-Khu vực 4
	Có mặt cắt từ 8m đến bằng 13m	VT2-Khu vực 5
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT3-Khu vực 5
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 4
3	Đường đất	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 5
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT2-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT2-Khu vực 5
	Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13m	VT3-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 5
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT4-Khu vực 4
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 5

2.4. Đất ở nông thôn tại các xã Trung du

Khu vực	Đoạn đường
Khu vực 1	Xã Gio Sơn: Đường 74, đoạn từ ngã tư giao nhau giữa Đường 74 và Đường 76 về phía Đông đến đường dây 500 KV và về phía Tây 300 m.
Khu vực 2	Xã Gio Sơn: Đường 74 đoạn từ trường THPT Cồn Tiên đến cây xăng
	Xã Gio An: Đường 75 đoạn từ Trường cấp 2 đến đường dây 500Kv; Đường 76 đoạn từ điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200 m và về phía Bắc đến đường liên thôn An Hướng - An Nha - Gia Bình.
	Xã Gio Châu (cũ): Đường 75 qua địa bàn xã Gio Châu (cũ).
Khu vực 3	Xã Gio Sơn: Đường 76 đoạn từ Đường 74 giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m.
	Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn còn lại phía Tây đường sắt; Đường T100.
	Xã Gio Sơn: Đường 74 đoạn từ Chùa Trí Hòa về phía Đông đến hết vườn nhà ông Nguyễn Thị.
	Xã Phong Bình: Đường 76 Tây đoạn từ nhà ông Võ Như Tráng đến giáp với ranh giới xã Gio An.
	Xã Gio Quang: Đường 73 Tây phía Tây đường sắt.
Khu vực 4	Xã Gio Sơn: Các đoạn còn lại của Đường 74 và 76.
	Xã Gio Châu (cũ): Đường 74 đoạn từ đường tàu Bắc Nam đến hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh.
	Đường 73 đi qua xã Linh Hải (nay là xã Gio Sơn).

Khu vực	Đoạn đường	
	Xã Linh Hải cũ (nay là xã Gio Sơn): Đường 74 qua xã Linh Hải.	
	Xã Linh Hải cũ (nay là xã Gio Sơn): Đường 76 qua xã Linh Hải.	
	Xã Phong Bình: Đường 75 Tây.	
	Xã Phong Bình: Các đoạn còn lại của Đường 76 Tây.	
	Xã Gio An: Các đoạn còn lại Đường 75 và Đường 76; Đoạn đường công chào thôn An Nha: Từ đường tỉnh lộ 75 đến giao nhau với đường liên thôn An Hướng, An Nha và Bình Sơn.	
	Xã Gio An: Đường 75 đoạn từ đường dây 500Kv đến giáp xã Phong Bình	
	Xã Trung Sơn: Các đoạn còn lại đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình (từ đường sắt đến đường 76 Tây).	
Khu vực 5	Xã Gio An: Đoạn đường liên thôn từ điểm giao nhau với đường 76 về hướng đông đến trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu.	
	Xã Linh Hải cũ (nay là xã Gio Sơn): Đường huyện H21 (liên xã từ km5 đường 73 đến km2 đường 74).	
	Xã Linh Hải cũ (nay là xã Gio Sơn): Đường huyện H22 (liên xã từ km7 đường 73 đến km7 đường 74).	
	Xã Gio Châu (cũ): Đường 74 đoạn từ nền Âm Hồn làng Hà Thanh đến ranh giới xã Gio Sơn.	
	Xã Trung Sơn: Đường liên xã thôn Kinh Môn - An Xá (Từ công chào Kinh Môn đến đường sắt thuộc khu vực dân cư An Xá).	
Các tuyến đường còn lại xã Trung du		
1	Đường nhựa	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 3
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT1-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT1-Khu vực 5
	Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13m	VT2-Khu vực 3
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT2-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT2-Khu vực 5
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT3-Khu vực 3
2	Đường bê tông	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 4
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT1-Khu vực 5
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20 m	VT2-Khu vực 4
	Có mặt cắt từ 8m đến bằng 13 m	VT2-Khu vực 5
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6 m	VT3-Khu vực 5
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 4
3	Đường đất	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 5
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT2-Khu vực 4
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT2-Khu vực 5
	Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13m	VT3-Khu vực 4

Khu vực	Đoạn đường	
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 5
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT4-Khu vực 4
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 5

2.5. Đất ở nông thôn tại các xã Miền núi

Khu vực	Đoạn đường	
Khu vực 1	Xã Linh Trường: Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh vào đến cổng Nghĩa Trang	
Khu vực 2	Xã Linh Trường: Quốc lộ 15 cũ (đường đi qua UBND xã)	
Khu vực 3	Xã Linh Trường: Đường T100	
	Xã Hải Thái: Đường 73	
	Xã Hải Thái: Tuyến đường liên thôn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (Quán 490) đến Cổng chào làng An Thái ((hay là đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An)). Đoạn đường từ cổng cũ trường cấp 3 Cồn Tiên đi theo hướng đông đến Ngân hàng Nam Đông.	
	Xã Linh Trường: Đường nhựa 7m từ nhà bà Nguyễn Thị Oanh đến nhà ông Hồ Quốc Hương.	
	Xã Hải Thái: Đường Gio Linh - Cam Lộ.	
Các tuyến đường còn lại xã Miền núi		
1	Đường nhựa	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 2
	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26m	VT1-Khu vực 3
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT2-Khu vực 2
	Có mặt cắt từ 8m đến bằng 13m	VT2-Khu vực 3
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 2
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT3-Khu vực 3
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 2
2	Đường bê tông	
	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	VT1-Khu vực 3
	Có mặt cắt bằng 20m đến dưới 26m	VT2-Khu vực 2
	Có mặt cắt lớn hơn 13m đến dưới 20m	VT2-Khu vực 3
	Có mặt cắt từ 8m đến bằng 13m	VT3-Khu vực 2
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 3
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT4-Khu vực 2
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 3
3	Đường đất	
	Có mặt cắt từ 8m đến bằng 13m	VT3-Khu vực 2
	Có mặt cắt lớn hơn 6m đến dưới 8m	VT3-Khu vực 3
	Có mặt cắt lớn hơn 3m đến bằng 6m	VT4-Khu vực 2
	Có mặt cắt dưới đến bằng 3m	VT4-Khu vực 3



PHỤ LỤC VI

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VI KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND
NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HUỐNG HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị

1.1 Đất ở Thị trấn Khe Sanh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	13.000	4.550	3.380	2.600
1b	11.000	3.850	2.860	2.200
1c	9.000	3.150	2.340	1.800
1d	7.000	2.450	1.820	1.400
2a	5.400	1.890	1.404	1.080
2b	4.200	1.470	1.092	840
2c	3.500	1.225	910	700
2d	2.800	980	728	560
3a	2.500	875	650	500
3b	2.100	735	546	420
3c	1.700	595	442	340
3d	1.300	455	338	260
4a	1.100	385	286	220
4b	900	315	234	180
4c	700	245	182	140
4d	550	193	143	110

1.2. Đất ở Thị trấn Lao Bảo

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	14.500	5.075	3.770	2.900
1b	12.500	4.375	3.250	2.500
1c	10.500	3.675	2.730	2.100
1d	8.500	2.975	2.210	1.700
2a	6.500	2.275	1.690	1.300
2b	5.300	1.855	1.378	1.060
2c	4.300	1.505	1.118	860
2d	3.300	1.155	858	660
3a	2.700	945	702	540

3b	2.200	770	572	440
3c	1.700	595	442	340
3d	1.400	490	364	280
3e	1.200	420	312	240
4a	1.050	368	273	210
4b	850	298	221	170
4c	650	228	169	130
4d	530	186	138	106

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn

2.1 Đất ở xã miền núi

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	2.000	1.500	1.000	450	250	100
2	1400	1050	700	315	175	70
3	1040	780	520	234	130	52
4	760	570	380	171	95	38

2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1		4.300	2.500	1.400	900	400
2		1.505	875	490	315	140
3		1.118	650	364	234	104
4		860	500	280	180	80

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

1. Phân loại đường phố

1.1. Phân loại đường phố Thị trấn Khe Sanh: Áp dụng Bảng 1.1 mục I Phụ lục VI

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Lê Duẩn, Phái tuyến (QL1A)	Từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79.	1a
2	Lê Duẩn, Trái tuyến (QL1A)	Từ giáp xã Tân Hợp đến hết thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79.	1a
3	Lê Duẩn, Phái tuyến (QL1A)	Từ giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79 đến giáp cầu Khe Sanh.	1b
4	Lê Duẩn, Trái tuyến (QL1A)	Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79 đến đến giáp cầu Khe Sanh.	1b
5	Lê Duẩn	Đoạn từ cầu Khe Sanh đến giáp xã Tân Liên.	2a
6	Lê Lợi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn	2a

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
7	Hùng Vương, Phải tuyến	Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
8	Hùng Vương, Phải tuyến	Từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
9	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên	2d
10	Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Hai Bà Trưng	2d
11	Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 260, tờ bản đồ số 75	2d
12	Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến	Đoạn từ hết thửa đất số 260, tờ bản đồ 75 đến hết thửa đất số 64, tờ bản đồ 81	4a
13	Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 81	4a
14	Hùng Vương, Trái tuyến	Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
15	Hùng Vương (cũ), Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 69.	3d
16	Hùng Vương (cũ), Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	3d
17	Hùng Vương mới	Từ Lê Lợi đến hồ Tân Độ	2b
18	Hùng Vương	Từ hồ Tân Độ đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 46	3d
19	Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.	2a
20	Nguyễn Trãi, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 74.	4b
21	Nguyễn Trãi, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 74.	4b
22	Hồ Chí Minh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường Phan Đình Phùng.	2a
23	Hồ Chí Minh	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến hết Km1.	2c
24	Hồ Chí Minh	Từ hết Km1 đến giáp xã Hướng Tân.	3c
25	Hàm Nghi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.	2d
26	Hàm Nghi, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 73.	4d
27	Hàm Nghi, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 73.	4d
28	Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến	2d
29	Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp	3b

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
		đường Lê Lợi	
30	Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường HCM.	3c
31	Đường 9/7	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn	3b
32	Phan Chu Trinh	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	3b
33	Đinh Tiên Hoàng	Từ đường Lê Duẩn đến giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	3b
34	Đinh Tiên Hoàng	Đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho	4a
35	Đinh Công Tráng	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3a
36	Đinh Công Tráng, Phải tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
37	Đinh Công Tráng, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
38	Chế Lan Viên	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3a
39	Đào Duy Từ	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh	3a
40	Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	4a
41	Trường Chinh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn	3b
42	Phạm Hùng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi	3b
43	Nguyễn Hữu Thận	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3b
44	Nguyễn Hữu Thận, Phải tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 74.	4b
45	Nguyễn Hữu Thận, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 74.	4b
46	Võ Thị Sáu	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.	3b
47	Võ Thị Sáu, Phải tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 286, tờ bản đồ số 69.	4b
48	Võ Thị Sáu, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 298, tờ bản đồ số 69.	4b
49	Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập	3b
50	Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thản.	4b
51	Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Dục Tài.	3b
52	Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Phan Chu Trinh	4b

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
53	Nguyễn Đình Chiêu	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 79	4b
54	Nguyễn Viết Xuân	Đoạn bắt đầu từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa và nhà bà Đinh Thị Xuân.	3b
55	Nguyễn Viết Xuân, Phải tuyến	Từ Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 79.	3d
56	Nguyễn Viết Xuân, Trái tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 06, tờ bản đồ số 79.	3d
57	Lê Quang Đạo	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cao su Khe Sanh	3c
58	Trương Định	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng	3c
59	Trương Định, Phải tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
60	Trương Định, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
61	Trần Hữu Dực, Phải tuyến	Từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 49, tờ bản đồ số 81.	3c
62	Trần Hữu Dực, Trái tuyến	Từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 50, tờ bản đồ số 81.	3c
63	Trần Cao Vân, Phải tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 77.	3c
64	Trần Cao Vân, Trái tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 77.	3c
65	Trần Cao Vân	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê.	4c
66	Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến giáp xã Tân Liên	3c
67	Trần Hoàn	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	3d
68	Trần Hoàn	Đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên.	4b
69	Nguyễn Khuyến, Phải tuyến:	Từ đường Phan Chu Trinh đến hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87.	3d
70	Nguyễn Khuyến, Trái tuyến:	Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	3d
71	Nguyễn Khuyến, Phải tuyến:	Từ hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93.	4d
72	Nguyễn Khuyến, Trái tuyến:	Từ đường khối, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93.	4d
73	Hà Huy Tập, Phải tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76.	3d

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
74	Hà Huy Tập, Trái tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76.	3d
75	Hà Huy Tập, Phải tuyến	Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp.	4b
76	Hà Huy Tập, Trái tuyến	Từ hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp.	4b
77	Phạm Ngũ Lão, Phải tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 73.	3d
78	Phạm Ngũ Lão, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 73.	3d
79	Lê Hành, Phải tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81.	3d
80	Lê Hành, Trái tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81	3d
81	Lê Hành, Phải tuyến	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81	4b
82	Lê Hành, Trái tuyến	Từ hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81.	4b
83	Trương Công Kinh	Từ Lê Duẩn đến giáp đường khối	4a
84	Trương Công Kinh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân.	4c
85	Đoàn Khuê	Từ Lê Duẩn đến Lê Quang Đạo	4a
86	Văn Cao, Phải tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 73.	4b
87	Văn Cao, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 206, tờ bản đồ số 73.	4b
88	Lê Thánh Tông, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 197, tờ bản đồ số 74.	4b
89	Lê Thánh Tông, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ số 74.	4b
90	Đặng Thai Mai	Đầu đường đến Cuối đường	4b
91	Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài	4b
92	Nguyễn Thị Định, Phải tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 74.	4b
93	Nguyễn Thị Định, Trái tuyến	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 100, tờ bản đồ số 74.	4b
94	Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân	4b
95	Trần Nguyên Hãn, Phải tuyến	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	4b
96	Trần Nguyên Hãn, Trái tuyến	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	4b

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
97	Trần Quang Khải	Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định.	4b
98	Bùi Dục Tài	Đoạn từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4b
99	Bùi Dục Tài	Từ đường Đào Duy Từ đến hết giáp đường Nguyễn Viết Xuân	4c
100	Bùi Dục Tài	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4c
101	Nguyễn Biểu	Đầu đường đến Cuối đường	4c
102	Hồ Sỹ Thản, Phải tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Hà Huy Tập	4d
103	Hồ Sỹ Thản, Trái tuyến	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Hà Huy Tập	4d

Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau

1	- Mặt cắt từ 25m trở lên:	3c
2	- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:	3d
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:	4a
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	4b
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

1	- Mặt cắt từ 25m trở lên:	3d
2	- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:	4a
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:	4b
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	4c
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	4d

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

1.2. Phân loại đường phố Thị trấn Lao Bảo: Áp dụng bảng 1.2 mục I phụ lục VI

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương và từ thửa 116, tờ bản đồ 33 (Bà Nhân) đến giáp thửa đất số 267, tờ bản đồ số 17 (Ông Thoan)	1a
2	Quốc lộ 9	Đoạn từ cầu A Trùm đến giáp đường Kim Đồng và hết thửa 131, tờ bản đồ 33 (Ông Lưu)	1c
3	Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương đến Giáp	1c

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
		cửa khẩu Lao Bảo	
4	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp Quốc lộ 9;	1b
5	Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phan Bội Châu;	1b
6	Nguyễn Huệ	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn;	1c
7	Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.	1d
8	Trần Phú	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9.	1c
9	Trần Mạnh Quỳ	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền.	2a
10	Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	2c
11	Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.	2b
12	Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.	2c
13	Các đoạn đường của khu đấu giá đất thuộc khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo (chưa được đặt tên có mặt cắt đường từ 6m đến dưới 8m)	Trong khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo	3b
15	Mai Thúc Loan	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.	2d
16	Ngô Quyền	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu.	3a
17	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 11 (ông Minh) và hết thửa đất số 34, tờ bản đồ số 11 (Đất KCN)	3a
18	Lê Hồng Phong (nối dài)	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp thửa đất số 71, tờ bản đồ số 11 và hết thửa đất số 35, tờ bản đồ số 11 (Đất Bà Oanh).	3c
19	Bạch Đằng	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu.	3b
20	Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lê Thế Tiết.	3b
21	Hoàng Hoa Thám	Từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.	3e

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
22	Lê Thế Tiết	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ bản đồ số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ bản đồ số 31.	3b
23	Lê Thế Tiết	Đoạn từ thửa số 170, tờ bản đồ số 31 (Ông Sang) và thửa đất số 229, tờ bản đồ số 31 (Ông Diễn) đến Giáp đường Thạch Hãn.	3e
24	Phan Bội Châu	Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	3c
25	Tôn Đức Thắng	Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3c
26	Huyền Trân Công Chúa	Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	3c
27	Hai Bà Trưng (Đường Cù Bai cũ)	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3c
28	Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
29	Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Minh Mạng (dự kiến đặt tên).	3d
30	Nguyễn Chí Thanh	Từ Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương.	3d
31	Kim Đồng	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
32	Lý Thái Tổ	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
33	Cao Thắng	Đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự.	3d
34	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.	3e
35	Nguyễn Gia Thiều	Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Lý Thái Tổ.	3d
37	Tố Hữu	Giáp đường Thạch Hãn đến hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ bản đồ số 38.	3e
38	Tố Hữu nối dài	Từ thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất	4a

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
		ông Nguyễn Khắc Sở), tờ bản đồ số 38 đến giáp đường Thạch Hãn.	
39	Minh Mạng (Đường tuyến 1 (Khu tái định cư Lao Bảo-Tân Thành) cũ)	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Đại Hành	3d
40	Hữu Nghị	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	4a
41	Ngô Gia Tự	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Hải Thượng Lãn Ông.	4b
42	Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Văn Huân.	4a
43	Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Hồng Chương.	4b
44	Nguyễn Văn Tường (Đường Thạch Hãn cũ)	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Thạch Hãn	4a
45	Thạch Hãn (Đường Thạch Hãn nối dài cũ)	Đoạn từ giáp đường Bạch Đằng đến đường Cao Bá Quát.	4b
46	Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ.	4a
47	Xuân Diệu (Đường khóm Xuân Phước cũ)	Đoạn từ Huyền Trân Công Chúa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	4a
48	Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Lai.	4a
49	Hồ Bá Kiện	Đoạn từ giáp đường Hoàng Hoa Thám đến hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), Tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ bản đồ số 30.	4a
50	Cao Bá Quát	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Thạch Hãn.	4a
51	Đặng Tất	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.	4a
52	Đặng Tất	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Đường Hồ Tùng Mậu (dự kiến đặt tên).	4c
53	Hải Thượng Lãn Ông	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Ông Ích Khiêm	4b
54	Đặng Thí (Đường khóm Trung 9 cũ)	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Hai Bà Trưng (đường cũ là Cù Bai).	4b

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
55	Phan Đăng Lưu	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.	4b
56	Lê Chương	từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai.	4b
57	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Thị Tâm.	4b
58	Nguyễn Hữu Đồng	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết hết thửa đất số 19-3, tờ bản đồ số 42 (Ông Trí).	4c
59	Đặng Văn Ngữ	Đoạn từ Nguyễn Hữu Đồng đến giáp đường Đoàn Thị Điểm (dự kiến đặt tên)	4c
60	Trần Quý Cáp	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa 98, tờ bản đồ số 34 (Bà Tự) và thửa đất số 120, tờ số 34 (ông Thuận)	4b
61	Ông Ích Khiêm	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Kim Đồng.	4b
62	Nguyễn Tự Như	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Nguyễn Văn Tường (Dự kiến đặt tên).	4b
63	Lê Văn Huân	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến hết thửa số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), tờ bản đồ địa chính số 38.	4b
64	Lê Văn Kính (Đường nội khóm Tân Kim (Kiệt Hoàng Hoa Thám) cũ)	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Thạch Hãn.	4b
65	Đào Duy Anh	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn	4c
66	Phùng Hưng	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường Thạch Hãn	4c
67	Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến Giáp đường Lê Văn Huân.	4b
68	Trần Thị Tâm	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4c
69	Phan Huy Chú	Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Xuân Diệu (Dự kiến đặt tên).	4c
70	Nguyễn Thị Lý (Đường nội khóm Trung 9 cũ)	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	4c

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
71	Khóa Bảo	Đoạn từ đường Hồng Chương đến giáp đường Lê Văn Huân	4c
72	Đoàn Thị Điểm (Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa cũ)	Từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Hữu Đồng.	4c
73	Hồng Chương	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Thạch Hãn.	4c
74	Nguyễn Công Trứ	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường Thạch Hãn	4d
75	Đoàn Bá Thừa	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến giáp đường Lê Thế Tiết.	4d
76	Hồ Tùng Mậu (Đường nội khóm Cao Việt cũ)	Đoạn từ Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết	4d
77	Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường	4c
78	Lê Trinh	Cả tuyến đường	4c
79	Hàn Thuyên	Cả tuyến đường	4c
80	Tô Hiệu	Cả tuyến đường	4b
81	Lê Đại Hành	Cả tuyến đường	3d
82	Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường	3d
83	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường	4a
84	Hồ Sĩ Thản	Cả tuyến đường	4a
85	Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường	4a
86	Minh Mạng	Đoạn đường đất có mặt cắt từ 6m đến 8m	4c
87	Hà Huy Giáp	Cả tuyến đường	4c
88	Lý Thánh Tông	Cả tuyến đường	4c
89	Nam Cao	Cả tuyến đường	4a
90	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường	4a
91	Mạc Đĩnh Chi	Cả tuyến đường	4b
92	Âu Cơ	Cả tuyến đường	4b
93	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường	4b
94	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường	4b
95	Hồ Xuân Lư	Cả tuyến đường	4a
96	Đặng Dung	Cả tuyến đường	4c
97	Hoàng Hữu Cháp	Cả tuyến đường	4c
98	Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường	4c
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt			
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau			
1	- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3c
2	- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		3d

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4a
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4b
5	- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6m:		4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.			
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:			
1	- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3d
2	- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		4a
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4b
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4c
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4d
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.			

2. Khu vực đất ở nông thôn

STT	Tên đường
A. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh	
I	Khu vực 2
	Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp xã Tân Thành đến hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp;
	Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài đến hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận.
	Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà đến điểm giáp thị trấn Khe Sanh.
	Xã Hướng Phùng, Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ thửa đất số 117 và thửa đất số 172 tờ bản đồ số 29 đến hết thửa đất số 53 tờ bản đồ 29 và thửa đất số 85 tờ bản đồ số 29
II	Khu vực 3
	Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp thị trấn Lao Bảo đến điểm giáp xã Tân Long.
	Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận đến điểm giáp xã Tân Long; các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài đến điểm giáp xã Tân Liên.
	Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ xã Tân Lập đến điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa.
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ thửa đất số 117 và thửa đất số 172 tờ bản đồ số 29 đến hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết thửa đất số 53 tờ bản đồ 29 và hết thửa đất số 85 tờ bản đồ số 29 và đường thôn đến hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)

STT	Tên đường
III	Khu vực 4
	Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp đến điểm giáp xã Tân Lập;
	Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc đường đi vào Khu Công nghiệp đoạn từ Quốc lộ 9 đi đến ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9 đến Km1; Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ điểm giáp thị trấn Khe Sanh đến hết nhà ông Lê Hy và ông Trần Văn Tụ.
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất thuộc dọc đường Quốc lộ 9 đoạn từ điểm giáp Thị trấn Khe Sanh đến hết nhà ông Lê Hy và Ông Trần Văn Tụ
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 đến hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cỏ Nhồi; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu đến giáp xã Hướng Linh.
	Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh từ cầu Sê Bông Hiêng đến hết thôn Cha Ly.
IV	Khu vực 5
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1 (đất hộ ông Nguyễn Lộc) đến giáp xã Hướng Tân.
	Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm giáp xã Tân Hợp, thị trấn Khe Sanh đến điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn.
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cỏ Nhồi đến hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu.
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất thuộc dọc đường Quốc lộ 9 đoạn từ nhà ông Hồ Chí Thanh đến tiếp giáp xã Đakrông huyện Đakrông
V	Khu vực 6
	+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn đến điểm giáp xã Hướng Linh.
	+ Xã Hướng Phùng: Các thửa dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây) đến giáp xã Hướng Việt.
	+ Xã Hướng Việt: Các thửa đất dọc tuyến đường mòn Hồ Chí Minh đoạn từ công chào xã Hướng Việt đến hết trụ sở UBND xã Hướng Việt và Trường THCS Hướng Việt; Các thửa đất dọc đường mòn Hồ Chí Minh (từ ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng) đến hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng; các thửa đất dọc đường trung tâm xã từ cầu Ngâm, xã Hướng Việt đến hết đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn.
	+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh còn lại.
	+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất thuộc dọc đường Quốc lộ 9 đoạn từ hết nhà ông Lê Hy và Ông Trần Văn Tụ đến nhà ông Hồ Chí Thanh
B. Đất ở các xã miền núi	
I.	Khu vực 1

STT	Tên đường
	Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586, đoạn từ ngã ba Tân Long đi đến hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp.
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường đi Hướng Sơn, đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành.
II	Khu vực 2
	Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ.
	Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà Ông Đỗ Tuấn Anh và Ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp đến giáp cầu La La
III	Khu vực 3
	Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính đi thôn Xi Núc, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối Long Phụng.
	Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính đi suối La La, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối La La.
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã, đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn; Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Thành và ông Nguyễn Sơn đến hết đất ông Dương Tường và Trường Trung học cơ sở Tân Hợp.
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường THCS xã Hướng Phùng.
	Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy sắn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách đến giáp nhà ông Pả Cụp và ông Pả Mướt; Các thửa đất dọc đường từ xã Thuận đi xã Hướng Lộ đoạn từ ngã ba xã Thuận đến hết đất của ông Nguyễn Cao Kỳ và bà Lê Thị Mai.
	Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Hợp Thành, thôn P rãng Xy, thôn Princ từ Km23 đến Km24.
IV	Khu vực 4
	Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Hà, bản Lệt; Các thửa đất còn lại.
	Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Xi Núc còn lại; Các thửa đất còn lại.
	Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Đăng Cả và ông Nguyễn Đình Liệu, thôn Tân Sơn đến giáp Quốc lộ 9 (nhà ông Hoàng Văn Dũng và bà Lê Thị Vân, thôn Tân Thuận).
	Xã Hướng Tân: Đoạn đường Hùng Vương nối dài qua xã Hướng Tân: Đoạn từ ông Nguyễn Văn Việt đến giáp đường Hồ Chí Minh
	Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã tuyến 1, đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quang đến cổng chào thôn Tân Hào
	Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc đường ĐH86 từ Quốc lộ 9 đến nhà ông Sơn thôn Tân Hữu.

STT	Tên đường
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã (thôn Tân Xuyên) đoạn từ hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn đến hết đất ông Lê Văn Tâm và ông Lê Bình.
	Xã Hướng Tân: Các thửa đất còn lại.
	Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ cầu khe Trùm, thôn Doa Cù đến cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng).
	Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ cầu La La đến giáp nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy Sắn đến giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp nhà ông Pả Cup và ông Pả Mướt đến giáp xã Thanh.
	Xã Lia: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp xã A Xing đến điểm hết đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ấm Tinh), thôn A Xóc Lia và đường đi xã Xy; Các thửa đất dọc đường đi thôn A Sau đoạn từ điểm giáp Tỉnh lộ 586 đến điểm hết đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ấm Tinh), thôn A Xóc Lia và đường đi xã Xy
	Xã Lia: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ấm Dui) và Nghĩa địa, thôn A Rông đến hết đất hộ ông Côn Xuôi (A Quan), thôn A Quan
	Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Princ, A Dơi Cô từ Km25 đến Km25; Tỉnh lộ 586 qua A Dơi Cô, A Dơi Đờ từ Km25 đến Km28.
	Xã Ba Tầng: Tỉnh lộ lia 586 (từ giáp xã A Dơi đến hết xã Ba Tầng)
	Xã Lia: Tỉnh lộ lia 586
	Xã Hướng Linh: Các thửa đất dọc các trục đường chính.
	Xã Hướng Lộc: Các thửa đất dọc các trục đường chính.
	Các xã còn lại: Các thửa đất dọc trục đường chính của xã.
V	Khu vực 5
	Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Hoàng Đức Long và Trường Mầm non Tân Hợp đến hết đất ông Nguyễn Mạnh và đường thôn.
	Xã Tân Liên: Các thửa đất còn lại của các thôn trừ thôn Cheng
	Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc trục đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng.
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường ra Cửa khẩu phụ đoạn từ ngã ba thôn Hướng Độ đến hết trạm Biên phòng Cheng; các thửa đất dọc đường đi thôn Phùng Lâm đoạn từ đường biên giới Hướng Phùng đi Lao Bảo đến ngã ba đi thôn Hướng Hải; Các thửa đất dọc đường đi từ cầu tràn, thôn Phùng Lâm đến giáp đường Hồ Chí Minh; Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường nông thôn xã Hướng Phùng còn lại.
	Xã Thuận: Các thửa đất dọc các trục đường chính của các đường vào các thôn, bản còn lại.

STT	Tên đường
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất đoạn từ điểm giáp với Quốc lộ 9 dọc đường thôn Quyết Tâm và đường thôn Hòa Thành đến đất bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Phan Văn Hóa
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất đoạn từ điểm đất nhà ông Nguyễn Sơn dọc đường thôn Tân Xuyên đến đất ông Nguyễn Hữu Ái và ông Lê Hợi
	Xã Lia: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường còn lại.
	Xã Thanh: Đường Tỉnh lộ 586 từ giáp ranh giới xã Thuận đến Km14; Đường Tỉnh lộ 586 từ Km14 đến Cầu Tràn - Khe Ta Bia; Đường Tỉnh lộ 586 từ Cầu Tràn - Khe Ta Bia đến giáp ranh giới xã A. Xing; Đường Quốc phòng.
	Xã A Dơi: Đường liên thôn Qua Thôn P rãng xi, Proi, Tân Hải, Trung Phước; Đường liên thôn Qua Trung Phước, Phong Hải; Đường liên thôn qua princ; Đường liên thôn qua cả Thôn Princ và Xa Doan.
VI	Khu vực 6
	Xã Tân Thành: Các thửa đất còn lại của bản Hà, bản Lệt và các thửa đất thôn Xa Rương (xã Hướng Tân).
	Xã Tân Long: Các thửa đất còn lại của bản Xi Núc và bản Làng Vây.
	Xã Tân Lập: Các thửa còn lại của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.
	Xã Tân Liên: Các thửa còn lại của thôn Cheng.
	Xã Tân Hợp: Các thửa đất còn lại.
	Xã Hướng Tân: Các thửa đất thôn Cu Vơ và các thửa đất còn lại của thôn Xa Re, thôn Ruộng.
	Xã Hướng Phùng: Các thửa đất còn lại.
	Xã Thuận: Các thửa đất còn lại.
	Xã Lia: Các thửa đất còn lại.
	Xã Hướng Việt: Các thửa đất còn lại.
	Xã Thanh: Các thửa đất còn lại.
	Xã A Dơi: Các thửa đất còn lại.
	Xã Ba Tầng: Các thửa đất còn lại.
	Xã Húc: Các thửa đất còn lại.
	Xã Hướng Lập: Các thửa đất còn lại.
	Xã Hướng Linh: Các thửa đất còn lại.
	Xã Hướng Lộc: Các thửa đất còn lại.
	Các xã còn lại: Các thửa đất còn lại

PHỤ LỤC VII

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VI KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND
NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở Thị trấn Krông Klang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.500	1.575	1.170	900
1b	4.000	1.400	1.040	800
1c	3.600	1.260	936	720
1d	3.200	1.120	832	640
2a	3.000	1.050	780	600
2b	2.700	945	702	540
2c	2.400	840	624	480
2d	2.100	735	546	420
3a	1.800	630	468	360
3b	1.500	525	390	300
3c	1.200	420	312	240
3d	750	263	195	150
4a	600	210	156	120
4b	450	158	117	90

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn

2.1 Đất ở xã miền núi

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	350	300	270	250	150
2	308	273	243	223	120
3	280	246	216	195	105
4	252	218	189	166	90

2.2 Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	1.500	1.120	920	850
2	1.200	980	854	785
3	1.050	910	789	719
4	975	840	723	654

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

1. Phân loại đường phố Thị trấn Krông Klang: Áp dụng Bảng 1 mục I

Phụ lục số VII

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
1	Lê Duẩn	Kiệt 1 đường Lê Duẩn đến Ngã ba đường Hai Bà Trưng	1a
2	Lê Duẩn	Đoạn từ ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Kiệt 1 đường Lê Duẩn	1b
3	Lê Duẩn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng đến ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	1b
4	Lê Duẩn	Đoạn giáp ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Cầu Sa Mưu	1d
5	Lê Duẩn	Cầu Sa Mưu đến cầu Giêng.	2a
6	Lê Duẩn	Đoạn giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến Cầu Calu	2c
7	Lê Duẩn	Cầu Calu đến cầu Khe Xôm.	2d
8	Lê Duẩn	Đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hướng Hiệp.	2d
9	Hùng Vương	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến Cầu San Ruôi.	1c
10	Hùng Vương	Đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X.	2c
11	Hùng Vương	Đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó.	3d
12	Nguyễn Huệ	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài.	2b
13	Nguyễn Huệ	Đoạn từ ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	2c
14	Ngô Quyền	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài.	2c
15	Ngô Quyền	Đoạn giáp ngã tư đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	2d
16	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường	2d
17	Nguyễn Tất Thành	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11	2d
18	Nguyễn Tất Thành	Đoạn từ cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ bản đồ 11 đến giáp đường Hùng Vương	3a
19	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường	3a
20	Kiệt 1 Hùng Vương	Cả tuyến đường	3a
21	Lê Lợi	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn.	3a
22	Lê Lợi	Từ ngã 3 giáp đường Trần Hoàn đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 11	3b
22	Lê Lợi	Từ thửa đất số 503, tờ bản đồ số 11 đến	3c

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
		giáp với đường tỉnh 588a	
23	Nguyễn Du	Cả tuyến đường	3a
24	Kim Đồng	Cả tuyến đường	2d
25	Hai Bà Trưng	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2d
26	Kiệt 01 Lê Duẩn.	Cả tuyến đường	3b
27	Trần Phú	Cả tuyến đường	3b
28	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường	3b
29	Trần Hoàn	Cả tuyến đường	3b
30	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường	3c
31	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 11 đến hết đường.	3a
32	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 3 giáp đường Lê Lợi đến hết tuyến đường	4a
33	Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường	3a
34	Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường	3a
35	Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường	3a
36	Điện Biên Phủ	Cả tuyến đường	3d
37	Nguyễn Trãi	Cả tuyến đường	3d
38	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường	3d
39	Tổ Hữu	Cả tuyến đường	4a
40	Kiệt 2 Hùng Vương	Cả tuyến đường	4a
41	Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn khóm A Rông	4a
42	Đường Điện Biên Phủ (nối dài)	Đoạn nối dài	4a
43	Đường Hai Bà Trưng	Đoạn từ giáp đường Lê Duẩn đến nhà máy nước	4a
44	Kiệt 3 Hùng Vương		4a
45	Đường vào Làng Mỏ		4a
46	Các đường nhánh khu đấu giá tuyến đường T4 (GD1)		3c
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt			
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau			
1	- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3a
2	- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3b
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3c
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3d
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4a
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.			

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:			
1	- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3b
2	- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3c
3	- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3d
4	- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m		4a
5	- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4b
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.			

2. Khu vực đất ở nông thôn

STT	Tên đường
A. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh	
I	Khu vực 1
	Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Tà Rụt): Đoạn từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 32; đến hết thửa số 59, tờ bản đồ số 36.
	Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã A Ngo): Đoạn từ Trạm quản lý điện La lay (thửa đất số 442, tờ bản đồ số 15) đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19.
II	Khu vực 2
	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp): Đoạn giáp ranh Thị trấn Krông Klang đến hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 39 (khu gia đình Kho KC 84).
	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn từ cây xăng Cầu treo Đakrông đến hết đất Bru điện văn hóa xã Đakrông
	Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn giáp cầu treo đến hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25.
III	Khu vực 3
	Xã Hướng Hiệp: Các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét
	Xã Đakrông: Các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 hoặc giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét.
	Xã A Bung: Các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh) cách đường vào UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.
	Các xã Húc Nghi, Tà Long: Các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.
	Các xã: Tà rụt, A Ngo: Các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 1 không quá 60 mét.
IV	Khu vực 4
	Các thửa đất còn lại dọc Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh.

STT	Tên đường
B. Đất ở các xã miền núi	
I	Khu vực 1
	Xã Hướng Hiệp: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).
	Xã Đakrông: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu
	Các xã: Tà rụt, Húc Nghi, Tà Long: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)
	Các xã: A Ngo, A Bung: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)
	Các xã: Ba lòng, Triệu Nguyên, Mò Ó: Các thửa đất mặt tiền giáp đường tỉnh 588a, nằm tại trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)
II	Khu vực 2
	Xã Hướng Hiệp: Các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).
	Xã Đakrông: Các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.
	Các xã: Tà rụt, Húc Nghi, Tà Long: Các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).
	Các xã: A Ngo, A Bung: Các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)
	Các xã: Ba lòng, Triệu Nguyên, Mò Ó: Các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)
	Các xã: A Vao, Ba Nang: Các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm trong khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)
III	Khu vực 3
	Quốc lộ 15D: Đoạn từ ngã ba La Lay đến hết thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19)
IV	Khu vực 4
	Xã A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm tiếp sau phần đất khu vực 2
	Các vị trí còn lại của các xã: Ba Lòng, Hướng Hiệp, Triệu Nguyên, Mò Ó, Đakrông, Tà Rụt, A Ngo và A Bung.
V	Khu vực 5
	Các vị trí còn lại của các xã: Tà Long, Húc Nghi, Ba Nang và A Vao